PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 94/ĐHGTVT- KTĐBCLĐT ngày 08/3/2019 của trường Đại học Giao thông vận tải)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường:

1.1. Tên trường: **Trường Đại học Giao thông Vận tải.**

Sứ mệnh: "***Trường Đại học Giao thông Vận tải có sứ mạng đào tạo cho ngành giao thông vận tải và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội***".

Địa chỉ của trường:

Trụ sở chính: Số 3 phố Cầu giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Phân hiệu tại Tp. Hồ Chí Minh: 450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trang thông tin điện tử: utc.edu.vn và *utc2.edu.vn*

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Khối ngành III								
Ngành Quản trị kinh doanh		313	674					
Ngành Kế toán			792					
Khối ngành V								
Ngành Toán ứng dụng			20					
Ngành Công nghệ thông tin		61	1178					
Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông			141					
Ngành Kỹ thuật môi trường			167					
Ngành Kỹ thuật cơ khí			549					
Ngành Kỹ thuật cơ điện tử			343					
Ngành Kỹ thuật nhiệt			204					
Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	19	69	605					
Ngành Kỹ thuật ô tô			1023					
Ngành Kỹ thuật điện			802					
Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông			924					
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	8	9	806					

Khối ngành/Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Ngành Kỹ thuật xây dựng		76	1851					
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ			5					
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	115	654	6511					
Ngành Kinh tế xây dựng			1130					
Ngành Quản lý xây dựng	31	620	113					
Ngành Kỹ thuật công trình đặc biệt	26							
Ngành Kỹ thuật viễn thông	4	48						
Ngành Cơ kỹ thuật	2							
Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		4						
Ngành Kỹ thuật hệ thống đường sắt (ĐT thí điểm)		34						
Khối ngành VII								
Ngành Kinh tế			387					
Ngành Khai thác vận tải			695					
Ngành Kinh tế vận tải			717					
Ngành Tổ chức và quản lý vận tải	21	97						
Ngành Quản lý kinh tế		110						
Tổng	**226**	**2095**	**19637**					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)

Trường Đại học Giao thông vận tải

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
Ngành Quản trị kinh doanh (gồm các Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp xây dựng; Quản trị doanh nghiệp bưu chính viễn thông; Quản trị kinh doanh giao thông vận tải; Quản trị Logistics)	A00	110	90	19,50	110	92	18,60
	A01		35			19	
	D01	-	-	-		31	
	D07	-	-	-		5	
Ngành Kế toán (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	A00	95	97	20,75	90	81	18,95
	A01		14			13	
	D01	-	-	-		28	
	D07	-	-	-		3	
Ngành Kế toán (Chương trình CLC: Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	A00	25	18	19,25	40	21	15,45
	A01		10			10	
	D01	-	-	-		25	
	D07	-	-	-		1	

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành V							
Ngành Toán ứng dụng	A00	-	-	-	50	15	14,00
	A01	-	-	-		6	
	D07	-	-	-		1	
Ngành Công nghệ thông tin	A00	200	199	23,00	200	226	19,65
	A01		39			67	
	D07	-	-	-		10	
Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông	A00	50	39	16,75	50	27	14,00
	A01		11			5	
	D01	-	-	-		15	
Ngành Kỹ thuật môi trường	A00	50	15	16,75	50	9	14,20
	A01		7			1	
	D01	-	-	-		6	
Ngành kỹ thuật cơ khí	A00	570	502	18,75	-	-	-
	A01		138		-	-	-
Nhóm Kỹ thuật cơ khí (gồm các Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí; Tự động hóa thiết kế cơ khí; Cơ điện tử)	A00	-	-	-	150	175	18,15
	A01	-	-	-		24	
	D01	-	-	-		18	
	D07	-	-	-		1	
Ngành Kỹ thuật nhiệt (gồm các Chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Điều hòa không khí và thông gió CT xây dựng)	A00	-	-	-	60	56	14,10
	A01	-	-	-		9	
	D01	-	-	-		5	
Nhóm Kỹ thuật cơ khí động lực (gồm các Chuyên ngành: Máy xây dựng; Cơ giới hóa XD cầu đường; Cơ khí giao thông công chính; Kỹ thuật máy động lực; Đầu máy - toa xe; Tàu điện - metro)	A00	-	-	-	210	89	14,00
	A01	-	-	-		24	
	D01	-	-	-		40	
	D07	-	-	-		4	
Nhóm Kỹ thuật ôtô (Chuyên ngành Cơ khí ôtô)	A00	-	-	-	150	178	18,70
	A01	-	-	-		32	
	D01	-	-	-		24	
	D07	-	-	-		4	
Ngành Kỹ thuật điện	A00	125	119	21,25	70	91	18,30
	A01		26			7	
Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00	125	88	19,50	180	207	17,45
	A01		58			58	
	D07	-	-	-		5	
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	120	133	23,00	120	160	19,20
	A01		20			35	
	D07	-	-	-		4	

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm các Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu xây dựng; Kỹ thuật hạ tầng đô thị; Vật liệu và công nghệ xây dựng)	A00	240	153	17,00	220	165	15,00
	A01		74			22	
	D01	-	-	-		46	
	D07	-	-	-		1	
Ngành Kỹ thuật xây dựng (Chương trình CLC: Vật liệu và Công nghệ Việt - Pháp)	A00	20	11	17,00	40	10	14,00
	A01		1			1	
	D03	-	-	-		2	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00	-	-	-	40	2	14,00
	A01	-	-	-		1	
	D01	-	-	-		2	
Ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	1185	665	16,50	-	-	-
	A01		193		-	-	-
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu đường bộ)	A00	-	-	-	365	232	15,00
	A01	-	-	-		46	
	D01	-	-	-		70	
	D07	-	-	-		5	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường bộ)	A00	-	-	-	100	77	14,50
	A01	-	-	-		15	
	D01	-	-	-		16	
	D07	-	-	-		2	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu hầm)	A00	-	-	-	90	12	14,00
	A01	-	-	-		2	
	D01	-	-	-		4	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường sắt)	A00	-	-	-	50	2	14,00
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu - Đường sắt)	A00	-	-	-	50	4	14,15
	A01	-	-	-		1	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Cầu - Đường ô tô - Sân bay)	A00	-	-	-	50	23	14,05
	A01	-	-	-		4	
	D01	-	-	-		12	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật XD Đường ô tô - Sân bay)	A00	-	-	-	50	6	14,25
	A01	-	-	-		1	
	D01	-	-	-		6	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Công trình giao thông công chính)	A00	-	-	-	50	8	14,45
	A01	-	-	-		1	
	D01	-	-	-		2	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Công trình giao thông đô thị)	A00	-	-	-	60	13	14,10
	A01	-	-	-		4	
	D01	-	-	-		8	

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017			Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Tự động hóa thiết kế cầu đường)	A00	-	-	-	50	15	14,30
	A01	-	-	-		5	
	D01	-	-	-		4	
	D07	-	-	-		1	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Kỹ thuật giao thông đường bộ)	A00	-	-	-	50	14	14,00
	A01	-	-	-		1	
	D01	-	-	-		11	
Nhóm Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các Chuyên ngành: Kỹ thuật XD Đường sắt đô thị; Kỹ thuật XD Đường hầm và metro; Địa kỹ thuật CTGT; Kỹ thuật GIS và trắc địa CT)	A00	-	-	-	120	6	14,05
	A01	-	-	-		3	
	D01	-	-	-		6	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC: Cầu - Đường bộ Việt - Anh; Cầu - Đường bộ Việt - Pháp; Công trình GTĐT Việt - Nhật; Chương trình tiên tiến)	A00	165	121	18,25	155	45	14,05
	A01		64			13	
	D01	-	-	-		17	
	D07	-	-	-		2	
Ngành Kinh tế xây dựng (gồm các Chuyên ngành: Kinh tế quản lý khai thác cầu đường; Kinh tế xây dựng công trình giao thông)	A00	80	93	20,25	80	63	18,30
	A01		22			16	
	D01	-	-	-		24	
	D07	-	-	-		3	
Ngành Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC: Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	A00	40	28	17,75	40	20	14,30
	A01		15			8	
	D01	-	-	-		28	
	D07	-	-	-		2	
Ngành Quản lý xây dựng	A00	-	-	-	60	33	15,10
	A01	-	-	-		10	
	D01	-	-	-		26	
	D07	-	-	-		2	
Khối ngành VII							
Ngành Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế bưu chính viễn thông)	A00	60	44	18,00	60	48	18,40
	A01		20			15	
	D01	-	-	-		18	
	D07	-	-	-		1	
Ngành Khai thác vận tải (gồm các Chuyên ngành: Khai thác vận tải đường sắt đô thị; Khai thác vận tải đa phương thức; Khai thác vận tải đường bộ thành phố; Qui hoạch và quản lý GTVT đô thị; Logistics)	A00	120	51	16,50	120	97	16,55
	A01		29			25	
	D01	-	-	-		55	
	D07	-	-	-		8	
Ngành Kinh tế vận tải (gồm các Chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải đường sắt; Kinh tế vận tải và du lịch)	A00	120	108	16,50	120	108	16,70
	A01		51			21	
	D01	-	-	-		45	
	D07	-	-	-		4	

Phân hiệu Trường Đại học Giao thông vận tải tại TP. Hồ Chí Minh

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
				Đợt 1	BS Đợt 1			
Khối ngành III								
Ngành Quản trị kinh doanh	A00	70	62	19,00		60	37	17,00
	A01		20				7	
	D01	-	-	-	-		19	
	D07	-	-	-	-		1	
Ngành Kế toán	A00	60	42	18,25		60	47	17,25
	A01		25				5	
	D01	-	-	-	-		18	
	D07	-	-	-	-		2	
Khối ngành V								
Ngành Công nghệ thông tin	A00	80	64	20,00		110	80	17,40
	A01		27				24	
	D07	-	-	-	-		4	
Ngành Kỹ thuật môi trường	A00	40	11	15,50	16,00	-	-	-
	A01		5				-	
	D01	-	-	-	-		-	
Ngành Kỹ thuật cơ khí	A00	150	125	19,75		-	-	-
	A01		35				-	
	D01	-	-	-	-		-	
Nhóm Kỹ thuật cơ khí, cơ khí động lực	A00	-	-	-	-	80	80	17,10
	A01	-	-	-	-		9	
	D07	-	-	-	-		5	
Nhóm Kỹ thuật ôtô	A00	-	-	-	-	120	108	18,00
	A01	-	-	-	-		17	
	D07	-	-	-	-		2	
Ngành Kỹ thuật điện	A00	75	57	19,50		40	41	16,95
	A01		23				9	
	D07	-	-	-	-		0	
Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00	50	33	17,25		80	59	15,35
	A01		18				16	
	D07	-	-	-	-		5	
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	40	41	20,00		80	72	16,35
	A01		7				11	
	D07	-	-	-	-		5	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	A00	150	95	17,00		150	139	15,80
	A01		62				21	
	D07	-	-	-	-		3	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00	-	-	-	-	30	1	14,05
	A01		-				0	
	D07	-	-	-	-		1	
Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	555	260	15,50	15,50	350	138	14,00
	A01		116				31	
	D07	-	-	-	-		3	

Khối ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
				Đợt 1	BS Đợt 1			
Ngành Kinh tế xây dựng	A00	110	109	15,50	16,00	100	64	16,40
	A01		33				4	
	D01	-	-	-	-		41	
	D07	-	-	-	-		4	
Ngành Quản lý xây dựng	A00	-	-	-	-	40	13	15,65
	A01		-				2	
	D01	-	-	-	-		30	
	D07	-	-	-	-		1	
Khối ngành VII								
Ngành Kinh tế	A00	40	19	17,25		40	12	16,90
	A01		19				3	
	D01	-	-	-	-		21	
	D07	-	-	-	-		1	
Ngành Khai thác vận tải	A00	40	32	20,25		110	61	19,15
	A01		18				19	
	D01	-	-	-	-		47	
	D07	-	-	-	-		1	
Ngành Kinh tế vận tải	A00	40	34	18,50		50	30	18,25
	A01		13				7	
	D01	-	-	-	-		23	
	D07	-	-	-	-		3	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, thí sinh đã tốt nghiệp trung học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Theo kết quả thi THPTQG năm 2019:

+ Điểm xét tuyển: Tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có).

- Theo Học bạ THPT:

Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cho ba năm học THPT) + điểm ưu tiên (nếu có) từ 20,00 điểm trở lên, trong đó không có điểm môn nào dưới 5,00.

- Tuyển thẳng:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi. Cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Vật lý	
3	Hóa học	
4	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
5	Tin học	Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải. Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào các ngành sau: Toán ứng dụng, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Năm 2019, Trường ĐHGTVT tuyển sinh 22 ngành với 36 mã xét tuyển tại Hà Nội (trong đó có 7 chương trình tiên tiến - Chất lượng cao) và 15 mã tuyển sinh tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

Mã trường /TT	Ngành/ Nhóm ngành Chuyên ngành/ Nhóm chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
				Xét tuyển theo kết quả thi THPTQG năm 2019	Xét tuyển theo học bạ THPT	Tổng
GHA	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI (Mã tuyển sinh GHA)** Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 37606352 Website:http://www.utc.edu.vn					
	Các ngành đào tạo đại học:			**4.040**	**160**	**4.200**
1	Ngành Quản trị kinh doanh (gồm 4 chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp xây dựng, Quản trị doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông, Quản trị kinh doanh giao thông vận tải, Quản trị Logistics)	GHA-01	A00, A01, D01, D07	150	0	150
2	Ngành Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	GHA-02	A00, A01, D01, D07	120	0	120
3	Ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế Bưu chính - Viễn thông)	GHA-03	A00, A01, D01, D07	80	0	80
4	Ngành Khai thác vận tải (gồm 5 chuyên ngành: Khai thác vận tải đường sắt đô thị, Khai thác vận tải đa phương thức,Vận tải - Thương mại quốc tế, Qui hoạch và quản lý GTVT đô thị, Logistics)	GHA-04	A00, A01, D01, D07	180	0	180
5	Ngành Kinh tế vận tải (gồm 3 chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải và du lịch)	GHA-05	A00, A01, D01, D07	180	0	180
6	Ngành Toán ứng dụng (chuyên ngành Toán - Tin ứng dụng)	GHA-06	A00, A01, D07	50	0	50
7	Ngành Công nghệ thông tin	GHA-07	A00, A01, D07	300	0	300
8	Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông)	GHA-08	A00, A01, D01, D07	50	0	50
9	Ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Kỹ thuật môi trường giao thông)	GHA-09	A00, B00, D01, D07	35	15	50
10	Ngành Kỹ thuật cơ khí (gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hóa thiết kế cơ khí)	GHA-10	A00, A01, D01, D07	140	0	140

Mã trường /TT	Ngành/ Nhóm ngành Chuyên ngành/ Nhóm chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
				Xét tuyển theo kết quả thi THPTQG năm 2019	Xét tuyển theo học bạ THPT	Tổng
11	Ngành Kỹ thuật Cơ điện tử (chuyên ngành Cơ điện tử)	GHA-11	A00, A01, D01, D07	80	0	80
12	Ngành Kỹ thuật nhiệt (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh, Điều hòa không khí và thông gió công trình xây dựng)	GHA-12	A00, A01, D01, D07	70	0	70
13	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực					
13.1	Chuyên ngành Máy xây dựng	GHA-13	A00, A01, D01, D07	40	10	50
13.2	Nhóm chuyên ngành: Cơ giới hóa xây dựng cầu đường, Cơ khí giao thông công chính, Kỹ thuật máy động lực, Đầu máy - toa xe, Tàu điện - metro)	GHA-14	A00, A01, D01, D07	120	30	150
14	Ngành Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ khí ô tô)	GHA-15	A00, A01, D01, D07	210	0	210
15	Ngành Kỹ thuật điện (gồm 2 chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và giao thông, Hệ thống điện giao thông và công nghiệp)	GHA-16	A00, A01, D07	90	0	90
16	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm 3 chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp, Kỹ thuật thông tin và truyền thông, Kỹ thuật viễn thông)	GHA-17	A00, A01, D07	220	0	220
17	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa giao thông, Tự động hóa)	GHA-18	A00, A01, D07	140	0	140
18	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm 4 chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	GHA-19	A00, A01, D01, D07	250	0	250
19	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	GHA-20	A00, A01, D01, D07	30	10	40
20	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					
20.1	Chuyên ngành Cầu đường bộ	GHA-21	A00, A01, D01, D07	365	0	365
20.2	Nhóm chuyên ngành: Đường bộ, Kỹ thuật giao thông đường bộ	GHA-22	A00, A01, D01, D07	150	0	150
20.3	Nhóm chuyên ngành: Cầu hầm, Đường hầm và metro	GHA-23	A00, A01, D01, D07	100	20	120
20.4	Nhóm chuyên ngành: Đường sắt, Cầu-Đường sắt, Đường sắt đô thị	GHA-24	A00, A01, D01, D07	110	20	130
20.5	Nhóm chuyên ngành: Đường ô tô - Sân bay, Cầu - Đường ô tô - Sân bay	GHA-25	A00, A01, D01, D07	85	15	100
20.6	Nhóm chuyên ngành: Công trình giao thông đô thị, Công trình giao thông công chính	GHA-26	A00, A01, D01, D07	90	20	110

Mã trường /TT	Ngành/ Nhóm ngành Chuyên ngành/ Nhóm chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
				Xét tuyển theo kết quả thi THPTQG năm 2019	Xét tuyển theo học bạ THPT	Tổng
20.7	Nhóm chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế cầu đường, Địa kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật GIS và trắc địa công trình	GHA-27	A00, A01, D01, D07	90	20	110
21	Ngành Kinh tế xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Kinh tế quản lý khai thác cầu đường, Kinh tế xây dựng công trình giao thông)	GHA-28	A00, A01, D01, D07	120	0	120
22	Ngành Quản lý xây dựng	GHA-29	A00, A01, D01, D07	100	0	100
	Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao:					
23	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					
23.1	Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Pháp	GHA-30	A00, A01, D01, D03	40	0	40
23.2	Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh	GHA-31	A00, A01, D01, D07	40	0	40
23.3	Chương trình chất lượng cao Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật	GHA-32	A00, A01, D01, D07	40	0	40
24	Ngành Kỹ thuật xây dựng					
24.1	Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	GHA-33	A00, A01, D01, D07	40	0	40
24.2	Chương trình chất lượng cao Vật liệu và Công nghệ Xây dựng Việt - Pháp	GHA-34	A00, A01, D01, D03	35	0	35
25	Ngành Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	GHA-35	A00, A01, D01, D07	50	0	50
26	Ngành Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	GHA-36	A00, A01, D01, D07	50	0	50
GSA	**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI TP.HCM (Mã tuyển sinh GSA)** Số 450 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: (028) 38962819 Website: http://www.utc2.edu.vn					
	Các ngành đào tạo đại học:			**1.450**	**50**	**1.500**
1	Nhóm ngành: Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Máy xây dựng), Kỹ thuật Cơ điện tử (chuyên ngành Cơ điện tử)	GSA-01	A00, A01, D01, D07	90	0	90
2	Ngành Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ khí ô tô)	GSA-02	A00, A01, D01, D07	130	0	130
3	Ngành Kỹ thuật điện (chuyên ngành Trang bị điện trong Công nghiệp và Giao thông)	GSA-03	A00, A01, D01, D07	50	0	50
4	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	GSA-04	A00, A01, D01, D07	85	0	85

Mã trường /TT	Ngành/ Nhóm ngành Chuyên ngành/ Nhóm chuyên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu		
				Xét tuyển theo kết quả thi THPTQG năm 2019	Xét tuyển theo học bạ THPT	Tổng
5	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (gồm 2 chuyên ngành: Tự động hóa, Hệ thống giao thông thông minh - ITS)	GSA-05	A00, A01, D01, D07	90	0	90
6	Ngành Công nghệ thông tin	GSA-06	A00, A01, D07	110	0	110
7	Ngành Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	GSA-07	A00, A01, D01, D07	70	0	70
8	Ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế bưu chính viễn thông)	GSA-08	A00, A01, D01, D07	40	0	40
9	Ngành Kinh tế vận tải (chuyên ngành Kinh tế vận tải và du lịch)	GSA-09	A00, A01, D01, D07	60	0	60
10	Ngành Kinh tế xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Kinh tế xây dựng công trình giao thông, Kinh tế quản lý khai thác cầu đường)	GSA-10	A00, A01, D01, D07	110	0	110
11	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	GSA-11	A00, A01, D01, D07	165	0	165
12	Ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành: Quản trị kinh doanh giao thông vận tải)	GSA-12	A00, A01, D01, D07	65	0	65
13	Ngành Khai thác vận tải (gồm 2 chuyên ngành: Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Logistics)	GSA-13	A00, A01, D01, D07	130	0	130
14	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ, Cầu hầm, Công trình giao thông công chính, Công trình giao thông đô thị…)	GSA-14	A00, A01, D01, D07	210	50	260
15	Ngành Quản lý xây dựng	GSA-15	A00, A01, D01, D07	45	0	45

Ghi chú: **Tổ hợp môn xét tuyển: A00**: Toán, Vật lí, Hóa học; **A01**: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; **B00:** Toán, Hóa học, Sinh học; **D01**: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh; **D03:** Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp; **D07**: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG 2019 có tổng điểm xét tuyển dự kiến từ 15,00 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng có thể sẽ được điều chỉnh sau khi thí sinh có điểm thi THPT QG năm 2019).

- Thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cho ba năm học THPT) + điểm ưu tiên (nếu có) từ 20,00 điểm trở lên, trong đó không có điểm môn nào dưới 5,00.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường: GHA (Đại học Giao thông vận tải tại Hà Nội); GSA (Phân hiệu trường Đại học Giao thông vận tải tại TP.HCM)

Các điều kiện xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy;

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo: Theo bảng trong mục **2.4** chỉ tiêu tuyển sinh.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định hiện hành.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Theo quy định về học phí của Chính phủ. Năm 2018: học phí áp dụng cho các ngành thuộc khối Kỹ thuật là 272.000đ/1TC, khối Kinh tế là 228.000đ/1TC.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm 2015 đến năm 2021, lộ trình tăng học phí đối với các Trường Đại học tăng khoảng 10% cho mỗi năm tiếp theo.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển năm 2019: Địa chỉ website của trường: utc.edu.vn; ts.utc.edu.vn.

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Tại Hà Nội - Mã trường GHA			
1	**Bộ phận phụ trách về quy chế**			
	Nguyễn Thị Hòa	Trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT	0911763474	nthoa@utc.edu.vn
	Trần Thị Hạnh Hương	CV Phòng KT&ĐBCLĐT	0979389372	huongtc@utc.edu.vn
2	**Bộ phận phụ trách trang thông tin tuyển sinh**			
	Phạm Duy Anh	Phó trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT	0348321097	phamduyanh@utc.edu.vn
	Hàn Duy Phong	CV Phòng KT&ĐBCLĐT	0396666831	phong4520@gmail.com
3	**Bộ phận xử lý phần mềm tuyển sinh**			
	Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Khoa CNTT	0912228980	nqtuan@utc.edu.vn
	Nguyễn Đức Dư	Phó Trưởng Khoa CNTT	0912363245	nducdu@utc.edu.vn
4	**Bộ phận tư vấn ngành nghề**			
4.1	***Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông***			
	Lê Hải Hà	Trưởng Khoa Công trình	0912485540	lehaiha@utc.edu.vn
	Nguyễn Quang Phúc	Phó trưởng Khoa Công trình	0985578929	nguyenquangphuc@utc.edu.vn
4.2	***Ngành Quản lý xây dựng***			
	Nguyễn Hoàng Tùng	GV B.M Dự án và Quản lý dự án	0936038389	hoangtung@utc.edu.vn
4.3	***Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy***			
	Nguyễn Thị Bạch Dương	Phó trưởng B.M CT GTTP&CTT	0989587123	ntbachduong@utc.edu.vn
4.4	***Ngành Kỹ thuật cơ khí***			
	Trần Thị Vân Nga	Trưởng Bộ môn Công nghệ Giao thông	0913596858	ngattv@utc.edu.vn
	Trần Ngọc Hiền	Phó trưởng Khoa Cơ khí	0904194293	tranhien.tkm@utc.edu.vn
4.5	***Ngành Kỹ thuật cơ điện tử***			
	Đinh Thị Thanh Huyền	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật máy	0979721484	huyendtt214@gmail.com

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4.6	*Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực*			
	Nguyễn Lâm Khánh	Trưởng Bộ môn Máy xây dựng	0914562038	lamkhanhdhgt@gmail.com
	Nhóm chuyên ngành: Cơ giới hóa XDCĐ, Cơ khí GTCC, Kỹ thuật MĐL, ĐM-TX, TĐ-metro			
	Mai Văn Thắm	Phó trưởng Bộ môn Đầu máy Toa xe	0913383319	daumaytoaxe@utc.edu.vn
	Khương Thị Hà	Phó trưởng Bộ môn Động cơ đốt trong	0985477788	khuongha82@gmail.com
4.7	*Ngành Kỹ thuật ô tô*			
	Trần Văn Như	Phó trưởng Bộ môn Cơ khí ô tô	0972020094	vannhu.tran@utc.edu.vn
4.8	*Ngành Kỹ thuật nhiệt*			
	Trương Minh Thắng	Trưởng B.M Kỹ thuật nhiệt	0936169626	tmthangdhgt@gmail.com
4.9	*Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá*			
	Trịnh Lương Miên	Phó trưởng B.M Điều khiển học	0983134215	mientl@utc.edu.vn
4.10	*Ngành Kỹ thuật nhiệt*			
	Trương Minh Thắng	Trưởng B.M Kỹ thuật nhiệt	0936169626	tmthangdhgt@gmail.com
4.11	*Ngành Kỹ thuật điện*			
	Đặng Việt Phúc	GV. BM Kỹ thuật điện	0966802926	dvietphuc1984@yahoo.com
4.12	*Ngành Kỹ thuật điện tử - Viễn thông*			
	Nguyễn Thanh Hải	Phó trưởng Khoa Điện - Điện tử	0913233209	nguyenthanhhai@utc.edu.vn
4.13	*Ngành Kỹ thuật môi trường* *Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông*			
	Cao Minh Quý	Phó trưởng Khoa MT&ATGT	0989992768	caominhquy@utc.edu.vn
4.14	*Ngành Công nghệ thông tin*			
	Nguyễn Đức Dư	Phó Trưởng Khoa CNTT	0912363245	nducdu@utc.edu.vn
4.15	*Ngành Kỹ thuật xây dựng*			
	Nguyễn Xuân Huy	Phó Trưởng Khoa Kỹ thuật xây dựng	0973223400	nguyenxuanhuy@utc.edu.vn
4.16	*Các ngành thuộc khoa Đào tạo Quốc tế*			
	Nguyễn Thị Vân Hà (Các ngành Kinh tế)	VPK Đào tạo quốc tế	0936062526	nguyenha@utc.edu.vn
	Trần Việt Hùng (Các ngành Kỹ thuật)	Phó trưởng Khoa Đào tạo quốc tế	0912338980	tranviethung@utc.edu.vn
4.17	*Ngành Kinh tế xây dựng*			
	Nguyễn Quỳnh Sang	Trưởng B.M Kinh tế xây dựng	0912572339	nqsang@utc.edu.vn
4.18	*Ngành Quản trị kinh doanh*			
	Nguyễn Hồng Thái	Phó trưởng Khoa Vận tải – Kinh tế	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
4.19	*Ngành Kinh tế*			
	Nguyễn Đăng Quang	Trưởng B.M Kinh tế bưu chính viễn thông	0919898686	ndquang@utc.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4.20	*Ngành Kinh tế vận tải*			
	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó trưởng Khoa Vận tải – Kinh tế	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn
4.21	*Ngành Khai thác vận tải*			
	Nguyễn Thị Hồng Mai	Trưởng B.M Vận tải đường bộ TP	0912631137	hmai.vtdb.gtvt@gmail.com
4.22	*Ngành Kế toán*			
	Chu Kiều Linh	GV B.M Kinh tế vận tải	0984275858	cklinh@utc.edu.vn
4.23	*Ngành Toán ứng dụng*			
	Mai Nam Phong	Phó trưởng Khoa KHCB	0988711588	mnphong@utc.edu.vn
	Phân hiệu tại TP.HCM - Mã trường GSA			
1	**Bộ phận phụ trách về quy chế**			
	Nguyễn Văn Du	Trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT PH	0903994008	nvdu@utc2.edu.vn
	Huỳnh Văn Quân	Phó Trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT PH	0986503205	hvquan@utc2.edu.vn
2	**Bộ phận xử lý thông tin TS**			
	Nguyễn Văn Du	Trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT PH	0903994008	nvdu@utc2.edu.vn
	Ngô Duy Tân	CV Phòng KT&ĐBCLĐT Phân hiệu	0919486457	ndtan@utc2.edu.vn
3	**Bộ phận tư vấn ngành nghề**			
	Nguyễn Văn Du	Trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT PH	0903994008	nvdu@utc2.edu.vn
	Huỳnh Văn Quân	Phó trưởng Phòng KT&ĐBCLĐT PH	0986503205	hvquan@utc2.edu.vn
	Ngô Duy Tân	CV Phòng KT&ĐBCLĐT Phân hiệu	0919486457	ndtan@utc2.edu.vn

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 15/8/2019 đến ngày 25/8/2019 (nếu có).

3.2. Tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo: Từ ngày 26/8/2019 đến ngày 31/12/2019 (Nếu có).

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 216.940 m^2;
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 54.723 m^2;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Cơ sở Hà Nội 1700; Phân hiệu TP.HCM 1446.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Danh mục trang thiết bị thực hành

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật điện tử (P.206-P.207A4)	1	Đồng hồ vạn năng	10
	2	Máy phát âm tần và đếm tần EZ	3
	3	Máy hiện sóng AG 5020–EZ	4
	4	Máy phát chức năng TG 120	1
	5	Bộ xử lý tín hiệu với họ TMS 320	1
	6	Bộ xử lý tín hiệu TMS 320C6711	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	7	Hệ vi điều khiển mạch trong KTS số	1
	8	Mạch mô phỏng cho họ ST 62	1
	9	Máy phát TGA 1230	1
	10	Bộ nạp EEPROM P301	1
	11	Bộ nguồn biến đổi điện áp 0-30V	1
	12	Máy kiểm tra chất lượng IC số	1
	13	Hệ phát triển cho ChipGPS của Sirf	1
	14	Thiết bị đặt dán linh kiện SMD của APS	1
	15	Thiết bị hàn linh kiện SMD của APS	1
	16	Bộ thực hành các mạch khuếch đại MCM-5E	1
	17	Bộ khuếch đại thuật toán MCM 7/EV	1
	18	Bộ thực hành truyền thông MCM 20/EV	1
	19	Bộ thực hành truyền thông MCM 21/EV	1
	20	Bộ thực hành về Đ/C xung MCM 30/EV	1
	21	Bộ thực hành về Đ/C xung MCM 31/EV	1
	22	Máy đếm tần FC-758	1
	23	Máy phát hàm FG 275	1
	24	Bộ Thí nghiệm về xử lý tín hiệu số Z10/EV	1
	25	CC phát triển hệ vi điều khiển	1
Thiết bị PTN Cơ khí thuộc Trung tâm KHCNGTVT	1	Hệ thống thủy lực	1
	2	Máy dò lưu lượng siêu âm sách	1
	3	Máy dò khuyết tật bằng siêu âm	1
	4	Máy đo độ cứng cầm tay	1
	5	Máy đo độ rung và cân bằng	1
	6	Máy phân tích rung	1
	7	Máy đo độ nhớt ENGLER	1
	8	Máy đo hàm lượng nước trong dầu	1
	9	Máy điều khiển đo ghi độ ẩm	1
	10	Đồng hồ điện tử đo lưu lượng dầu	1
	11	Đồng hồ đo áp lực dầu	1
	12	Thiết bị đo ghi áp suất dầu trong hệ thống	1
	13	Panme hiện số	1
	14	Máy đo độ bóng bề mặt hiện số	1
	15	Máy đo lỗ hiện số	1
	16	Máy kéo hiện số	1
	17	Máy đo dao động tần số thấp 16 kênh	1
	18	Bộ đo tiêu hao nhiên liệu	1
	19	Hệ thống thu thập số liệu nhiều kênh	1
	20	Cảm biến đo gia tốc	1
	21	Cảm biến đo lực nén	1
	22	Cảm biến đo lực kéo	1
	23	Cảm biến đo chuyển vị	1
	24	Máy đo ba chiều + máy tính	1
	25	Máy Phay dọc trục	1
	26	Máy phân tích HT phổ KL bằng KTS + máy tính	1
	27	Máy phay CNC	1
	28	Máy tiện	1
	29	Máy sấy khí	1
	30	Chân đế phụ	1
	31	Mát Scan 3D FARO	1
	32	Máy phân tích khí thải	1
	33	Máy nhiệt kế hồng ngoại	1
	34	Máy đo độ ồn tích phân	1
	35	Hệ thống sản xuất 5 trạm được tích hợp máy tính	1
	36	Máy phay vạn năng	1
	37	Dao cắt và các tùy chọn thay đổi	1
	38	Máy cắt đa năng	1
	39	Máy khoan và ta rô dạng cần	1
	40	Đồng hồ bức xạ mặt trời	1
	41	Đồng hồ đo điện vạn năng	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
Thiết bị PTN Công trình thuộc Trung tâm KHCNGTVT	1	Mô hình thí nghiệm Đường sắt	1
	2	Súng bắn Bê tông Smicht	1
	3	Máy đo biến dạng 500 điểm TDS302	1
	4	Máy đo biến dạng R3413	1
	5	Máy đo vết nứt trên bề mặt	1
	6	Máy đo nhiệt hóa mềm	1
	7	Dụng cụ xác định hàm lượng AS	1
	8	Máy nén uốn ADR	1
	9	Máy Masrshall và bộ ghi	1
	10	Thiết bị đo độ cứng ALSPHALT	1
	11	Dụng cụ đo độ thấm bê tông	1
	12	Thiết bị đo độ dãn dài vật liệu bitum	1
	13	Dụng cụ xác định độ dính quánh	1
	14	Khuôn đúc mẫu	1
	15	Mác lắc sàng	1
	16	Dụng cụ xác định giới hạn chảy của đất	1
	17	Dụng cụ xác định độ thấm của đất	1
	18	Dụng cụ thí nghiệm cắt đất	1
	19	Dụng cụ thí nghiệm nén 3 trục	1
	20	Máy phát chạy dầu YANMAR IF9	1
	21	Cân SATORUIS 6100g	1
	22	Máy nén khí HS-1/150m3	1
	23	Bơm hút chân không khuếch tán HD1	1
	24	Tủ sấy 53l	1
	25	Dụng cụ nén cố kết	1
	26	Lò nung VMK 1600	1
	27	Máy đo động 8 kênh tần số cao	1
	28	Máy xác định độ mài mòn	1
	29	Sàng theo tiêu chuẩn 8 inch	1
	30	Máy cắt cánh ngoài hiện trường	1
	31	Phụ kiện để nâng cấp máy nén 3 trục	1
	32	Bộ thí nghiệm xác định độ co ngót của đất	1
	33	Bộ thí nghiệm CBR trong PTN	1
	34	Bộ thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	1
	35	Máy đo dao động 8 kênh	1
	36	Máy kiểm tra khuyết tật trong thép	1
	37	Máy kiểm tra khuyết tật trong bê tông	1
	38	Máy toàn đạc điện tử VM-TC800	1
	39	Máy kinh vĩ điện tử	1
	40	Máy chiếu đứng T100	1
	41	Máy thủy bình điện tử NA3003	1
	42	Máy đo tốc độ dòng chảy	1
	43	Bộ tổ hợp cối CBR	1
	44	Thiết bị xác định hàm lượng ATPHALT	1
	45	Cân kỹ thuật 470-36	1
	46	Máy đo biến dạng tĩnh 30 kênh	1
	47	Máy đo bụi theo phương pháp Laser	1
	48	Máy đo ồn đa năng	1
	49	Máy nén mẫu 200 tấn	1
	50	Sàng tiêu chuẩn	1
	51	Tủ sấy Binder	1
	52	Súng bắn bê tông	1
	53	Máy trộn bê tông 150L	1
	54	Máy trộn vữa 2 tốc độ JJ5	1
	55	Cần Benkenman kiểu Ele	1
	56	Đầu đo chuyển vị 10mm	1
	57	Car NI thu thập số liệu	1
	58	Máy nén CBR/ Marsan 3 tốc độ	1
	59	Cân điện tử 1500	1
	60	Con lắc xác định độ nhám mặt đường	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	61	Máy trộn nhựa 10 lít	1
	62	Đầm Marshall tự động	1
	63	Máy xác định độ thấm bê tông	1
	64	Cân điện tử	1
	65	Đồng hồ so	1
	66	Máy thiết kế cấu trúc phòng thí nghiệm	1
	67	Hệ thống kiểm tra kết cấu công trình giả động	1
	68	Hệ thống đo và phần mềm	1
	69	Hệ thống bơm dầu trung tâm	1
	70	Tường phản lực	1
	71	Thiết bị thử độ kéo vạn năng	1
	72	Hệ thống mô phỏng động đất	1
Thiết bị PTN bộ môn Vật liệu xây dựng và Kết cấu xây dựng	1	Súng bắn bê tông	1
	2	Tủ sấy 53L Mennet	1
	3	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	1
	4	Máy trộn cưỡng bức 180L	1
	5	Thiết bị thử độ nén mẫu (B1.1)	1
	6	Khuôn đúc mẫu thử BT (B1.1)	1
	7	Thiết bị thử độ ổn định theo PP Marshall	1
	8	TB dò KT vết nứt BT (B1.1)	2
	9	Hệ thống kiểm tra siêu âm bằng cọc sung	1
	10	Máy trộn vữa xi măng	1
	11	Súng thử bê tông	2
	12	TB hiệu chỉnh súng thử cường độ bê tông	1
	13	TB đo hàm lượng khí	2
	14	TB hoàn thiện mẫu thử bê tông	2
	15	Giá thử cường độ kéo bửa của mẫu bê tông	2
	16	TB đo mô đun đàn hồi	4
	17	TB vạn năng TN xác định cường độ chịu kéo nén, biến dạng Cooper	1
	18	Máy trộn bê tông ATPHAN	1
	19	Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK100	1
	20	Khuôn đặc biệt thích hợp cho đầm mẫu ĐK 150	1
	21	Buồng điều chỉnh nhiệt độ	1
	22	Hệ thống máy đo biến dạng tĩnh và động nhiều kênh	1
	23	Các đầu đo phụ thêm	1
	24	Máy kéo vạn năng STH 4306	1
	25	Máy đầm mẫu bê tông ATPHAL	1
	26	Máy tạo dao động kết cấu công trình	1
	27	Bộ đo gia tốc nhiều kênh bằng Máy tính	1
	28	Hệ thống máy đo dao động tần số thấp	1
	29	Kính thủy lực kéo nhà tự do	1
	30	Thiết bị dao động mô phỏng động đất	1
	31	Bộ thí nghiệm xác định độ thấm CLO của bê tông xi măng	1
	32	Thiết bị đo nhiệt độ	1
Thiết bị PTN Trung tâm Đào tạo thực hành và chuyển giao công nghệ (T1, T2 A7)	1	Máy tiện T 630–10K–W	1
	2	Máy tiện C 620–4KW	1
	3	Máy tiện T616–3.8KW	1
	4	Máy khoan đứng 3.8KW	1
	5	Máy phay vạn năng 6T 80 LK	1
	6	Máy đột dập 63T	1
	7	Động cơ 7,5 KW	1
	8	Máy trộn bê tông 165L	1
	9	Máy búa hơi Mai động	1
	10	Máy cắt Plasma zip 2.0	1
	11	Máy tiện Model CW 6280N	1
	12	Máy doa Model 600	1
	13	Máy đánh bóng VH	1
	14	Máy phay lăn răng Y3150	1
	15	Máy khoan cần Z3725	1
	16	Máy khoan bàn LX động cơ 3 pha	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	17	Lò rèn	1
	18	Bàn nguội	1
	19	Máy hàn bán tự động MIG 350-18 KVA	1
Thiết bị PTN bộ môn Công nghệ Giao thông (P101A4, 207A7)	1	Máy đo độ cứng HB-300	1
	2	Máy đo độ cứng Rôcsen HR 150	3
	3	Kính hiển vi sinh vật	7
	4	Kính hiển vi kim tương XJB1	14
	5	Tủ sấy quạt gió DL-101-2	1
Thiết bị PTN bộ môn Cơ khí ô tô (PT1 nối A5 và A4, P106A4)	1	Thiết bị kiểm tra phanh, tốc độ	1
	2	Thiết bị kiểm tra độ chụm xe trượt ngang	1
	3	Thiết bị kiểm tra khí xả động cơ xăng	1
	4	Thiết bị kiểm tra động cơ Diezen	1
	5	Băng thử tốc độ xe tải	1
	6	Dụng cụ đo độ ồn	1
	7	Băng thử phanh xe tải	1
	8	Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang	1
	9	Thiết bị kiểm tra đèn pha	1
	10	Cân điện tử	1
	11	Kích nâng 2 trục	1
	12	Hệ thống phân tích điện động cơ	1
	13	Thiết bị thí nghiệm chống hãm cứng bánh xe	1
	14	Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu	1
	15	Đèn soi trong loại công nghệ	1
	16	Cảm biến đo biến dạng	1
	17	Động cơ tổng thành có hộp số TDD	1
	18	Thiết bị kiểm tra hộp đen	1
	19	Động cơ TOYOTA CAMRY	1
	20	Động cơ TOYOTA VOIS	1
	21	Cầu sau Xe TOYOTA	1
	22	Xe tải Hino	1
Thiết bị PTN bộ môn Thủy lực - Thủy văn (P107A3)	1	Máy kinh vĩ THEO-20	1
	2	Máy thủy bình N1030	1
	3	Hệ thống TN Thủy lực đại cương	1
	4	Máy đo sâu hồi âm tự ghi F480	1
Thiết bị PTN bộ môn Địa kỹ thuật (P108A3)	1	Máy nén cố kết WG-1B Tam liên	18
	2	Máy cắt đất SDJ-1 Ứng biến	7
	3	Máy nén 3 trục của đất	1
	4	Thiết bị lấy mẫu đất (B1.1)	1
	5	TB đo độ lún của đất theo PP CBR	1
	6	Cân kỹ thuật điện tử	2
Thiết bị PTN bộ môn Trắc địa (P 301,303 Xưởng in)	1	Máy toàn đạc điện tử TCR 703	1
	2	Máy toàn đạc điện tử TC 705	1
	3	Máy kinh vĩ điện tử hiện số	1
	4	Máy thủy chuẩn 3600	1
	5	Máy kinh vĩ điện tử DT-209	4
	6	Máy thủy bình tự động AT-G4	6
	7	Máy kinh vĩ điện tử NE-100	3
	8	Máy thủy bình tự động	3
	9	Máy thủy chuẩn C32	4
	10	Máy kinh vĩ Glun ED T 05	3
	11	Máy GPS Ruide R70	3
	12	Máy thủy bình AT B4 Topcon	4
	13	Máy toàn đạc Nikon	1
	14	Máy định vị vệ tinh	1
Thiết bị PTN bộ môn Sức bền vật liệu (P101aA3b, 104, 106A3)	1	Máy kéo nén vạn năng DL-Y10	1
	2	Máy thí nghiệm kéo nén	1
	3	Máy đo dao động Tactograp	2
	4	Máy kéo vạn năng GMC-50	1
	5	Bộ đo dao động	1
	6	Máy đo biến dạng động hiện số SDA 830	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	7	Bộ chuyển đổi điện DCC 544	1
	8	Đầu đo gia tốc	3
	9	Đầu đo chuyển vị CDP-25,50 DP 50A	3
	10	Đầu đo chuyển vị CDP-25,50,DP50A	3
	11	Phần mềm đo và PT tự động SDA-79	1
	12	Bộ thiết bị TN Sức bền Vật liệu	5
	13	Máy thử độ kéo vạn năng 300 Tấn (B1.1)	1
Thiết bị PTN Điện điện tử, Trung tâm KHCNGTVT (P306, 307, 308A4)	1	Hệ phát triển xử lý tín hiệu số DPS	1
	2	Bộ phát triển FPGA	1
	3	Anten RF A09HASM	30
	4	Hệ thống dạy học và Phát triển nâng cao	1
	5	ĐO RLC	1
	6	Bộ nguồn thí nghiệm chuẩn	8
	7	Đồng hồ đo Ampe	10
	8	Hệ phát triển chế tạo chip chuyên dụng	1
	9	Máy phân tích phổ	1
	10	Máy tạo dao động	1
	11	TB Phòng Thí nghiệm công nghệ xử lý ảnh	1
	12	TB thí ngiệm dự án tin học	1
	13	Bộ TN thiết bị TN KTDT – Phòng TN ảo gói thầu EEC1.3.2	1
	14	TB TN điện nguồn và điều khiển vị trí	1
	15	Nguồn và các phụ kiện thí nghiệm máy điện tử	1
	16	Mô hình đào tạo về về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE10	1
	17	Mô hình đào tạo về về chuyển mạch và biến đổi tĩnh EPE20	1
	18	Rô bốt di chuyển cơ bản Pioneer-MiaBot	1
	19	Thiết bị cảm biến trong dây chuyền tự động hóa	1
	20	Thiết bị đo khuyếch đại chuyên dùng	1
	21	Bộ điều khiển Logic khả trình	2
	22	Biến tần và động cơ CS nhỏ 1.5KW	2
	23	Biến tần 2.2KW	2
	24	Bộ điều khiển cơ Servo 750W	2
	25	Bộ điều khiển lập trình PC	2
	26	Mô hình đào tạo NLCB Mạch điện	1
	27	Mô hình đào tạo NLCB Máy điện xoay chiều	1
	28	Mô hình đào tạo máy điện đồng bộ và hòa đồng bộ	1
	29	Bộ robot CN và hệ điều khiển	1
	30	Máy đo chuyên dụng và cân động	1
Danh mục thiết bị Phòng Thí nghiệm Bộ môn Điều khiển học (P301, 301aA4)	1	Bộ nguồn 20A/0-250V	4
	2	Bộ TN GD cơ sở KT điều khiển	1
	3	Bộ GD KT V xử lý máy	1
	4	Thiết bị đo và phụ kiện đồng	1
	5	Bộ điều khiển lập trình PLC	1
	6	Hệ thống điều khiển PLC với mạng PR	1
	7	Máy hiện sóng công nghiệp xách tay	1
	8	Hệ thống thu thập số liệu tự động	1
	9	Thiết bị đào tạo điều khiển quá trình	1
	10	Bộ thí nghiệm giảng dậy điều khiển tay máy	1
	11	Bộ thí nghiệm giảng dậy điều khiển khí nén	1
	12	TB TN Simatic S7-300 các loại	11
	13	Modul S7-200 6ES& 235	1
	14	Bộ lập trình cho PC XELTEK Super	1
	15	Camers AXI 211-AC	1
	16	6ES7412-2XG04-0AB0	1
	17	6ES7405-0DA01-0AA0	1
	18	6ES7421-1FH20-0AA0	1
	19	6ES7412-1BH11-0AA0	1
Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật Viễn thông	1	Dao động ký 2 chùm 20Mhg	1
	2	Bộ điều chế và biến đổi E/O	2
	3	Bộ thí nghiệm cơ sở KTTT liên lạc	1
	4	Bộ giảng dạy kỹ thuật chuyển	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	5	Bộ thí nghiệm kỹ thuật vi ba số MWT	1
	6	Bộ t/hành đ. Thoại kiểu tế bào	1
	7	Bộ TN kỹ thuật thông tin quang TPS	1
	8	Máy hiện sóng có nhớ KIKUSUI	1
	9	Máy đo công suất quang	1
	10	Kính hiển vi soi đầu cáp quang	1
	11	Thiết bị vi dịch chuyển đầu cáp quang	1
	12	Bộ TN tổng hợp đa dịch vụ ISDN	1
	13	Bộ TN ti vi màu đa hệ	1
	14	Máy hút ẩm NOVITA	1
	15	Bộ công cụ nghiên cứu chuyên sâu các loại ăng ten siêu cao tần	1
	16	Phần mềm mô phỏng và tương tác hệ thống quản lý PTN (PTN. VT)	1
	17	Máy phân tích mạng cao tần (P.TN Điện tử –VT)	1
	18	Hệ thống mô phỏng, thực nghiệm đường truyền siêu cao tần	1
	19	Hệ thống công cụ thí nghiệm tổng hợp viễn thông	1
	20	Bộ thí nghiệm hệ thống chuyển mạch số	1
	21	Máy phân tích tín hiệu N9000A (P.TN Điện tử –VT)	1
	22	Máy phát tín hiệu N5172B-506 (P.TN Điện tử –VT)	1
	23	Hệ thống nghiên cứu phần mềm thiết bị nhúng và xử lý DSP	1
	24	Máy hiện sóng DPO3052 (P.TN Điện tử –VT)	1
	25	Máy chiếu PT LB90EA (P.TN Điện tử –VT)	1
Thiết bị PTN bộ môn Tự động hóa Điều khiển Giao thông (P305A4)	1	Máy hiện sóng 20MHZ–AL–210	1
	2	Máy phát sung ED 5Mhz, FG–7005C	1
	3	Biến tần 1 pha 3A–6SE6420UC155AAO	1
	4	Cảm biến điện tử	1
	5	TB điều khiển hệ thống tín hiệu đường sắt	1
	6	Hệ thống mô phỏng và ĐK TH đường sắt	1
	7	Bộ thí nghiệm cảm biến + các linh kiện	1
Thiết bị PTN bộ môn Hóa (P202, 203, 204, 205A3)	1	Lò nung cacbua silic	1
	2	Máy đo PH	2
	3	Cân phân tích điện tử	1
	4	Xác định trọng lượng phân tử	2
	5	Thiết bị đo suất điện động	2
	6	Thiết bị điện phân nước	1
	7	Thiết bị xác định nhiệt phản ứng	3
	8	Xác định khối lượng nguyên tử	2
	9	Bài TN điện phân nước	2
	10	Bài TN xác định khối lượng phân tử	1
	11	TB xác định nhiệt hóa hơi	1
	12	Bộ thiết bị điện phân nước	1
	13	Bộ TB điện phân tinh lọc đồng	1
	14	TB xác định đương lượng KL	1
	15	TB xác định nhiệt hóa hơi	1
	16	TB đo PH để bàn	1
	17	Cân phân tích điện tử	1
	18	TB phân tích ăn mòn điện hóa AU	1
	19	Phụ kiện đo tổng trở kháng điện rung	1
	20	Điện cực Platin	1
	21	Điện cực Bạc	1
	22	Điện cực Au	1
	23	Đối điện đối cực Pt	1
	24	Phụ kiện N/c ăn mòn D.Corr.Cell	1
Thiết bị PTN bộ môn Vật lý (P302, 303, 304A4)	1	K/S các ĐL động lực học trên máy At	2
	2	K/S C/đ tịnh tiến quay x/đ mômen quay	2
	3	K/S con lắc VL xác định gia tốc TT	2
	4	K/S các ĐL động lực học trên đệm KK	2
	5	K/S sóng dừng trên dây	2
	6	K/S cộng hưởng sóng dừng, xác định vận tốc	2
	7	K/S trao đổi nhiệt, x/đ nhiệt dung	2
	8	K/S chuyển pha rắn lỏng của thiếc	2

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	9	K/S mạch điện 1 chiều, xoay chiều	2
	10	Đo điện trở bằng cầu 1 chiều, đo sđ	3
	11	Nguồn phát laser bán dẫn	12
	12	Hộp điện trở thập phân	8
	13	K/S đặc tính của điot&tranito	2
	14	K/S mạch cộng hưởng RLC	2
	15	K/S các ĐL quang hình dùng laser	2
	16	K/S giao thoa qua khe Young	2
	17	K/S nhiễu xạ qua khe hẹp	2
	18	K/S hiện tượng quang điện ngoài	2
	19	K/S phóng xạ dùng máy đếm geigher–m	1
	20	Giao diện ghép nối máy tính IF–1	1
Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật thông tin (P309A4)	1	Máy hiện sóng 2 tia	1
	2	Máy phát tín hiệu số LW 1641	1
Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật điện (P103, 104, 105A3)	1	Bộ thí nghiệm Cơ sở về máy điện–bàn Feedback	1
	2	Hệ T đào tạo về CN khí nén	1
	3	Bộ biến tần 3G3 MV A4075	2
	4	HT Đt về điều khiển PLC S7–300	2
	5	Bộ điều khiển động cơ SERVO R7D–AP 08H	1
	6	Động cơ SERVO xoay chiều R7M–A 7530	1
	7	Bộ điều khiển lập trình PLC CPM2A 20	2
Thiết bị PTN bộ môn Môi trường và An toàn Giao thông	1	Thiết bị xác định chì SA–5000	1
	2	Máy đo nồng độ bụi 8520–1	1
	3	Thiết bị đo độ ồn rung VM 5112/3	1
	4	Thiết bị quang phổ kế UV 220	1
	5	Máy kiểm tra chất lượng nước 7000	1
	6	Thiết bị lấy mẫu khí GS 312	1
	7	Máy đo khói thải động cơ DIEZEN DX	1
	8	Thiết bị đo khí độc cầm tay Multilo	1
	9	Máy đo độ ồn âm thanh 1800	1
	10	Máy hút ẩm National	1
	11	Hệ thống đo nồng độ khí thải	1
	12	Cân phân tích	1
	13	Máy chưng cất nước 2 lần	1
	14	Thiết bị đo khí thải động cơ xăng	1
	15	Thiết bị lấy mẫu bụi	1
	16	Bộ TB phân tích COD/BOD	1
	17	Thiết bị đo độ ẩm	1
	18	Thiết bị đo áp suất không khí	1
	19	Thiết bị đo PH	1
	20	Cảm biến điện hóa cho các đầu đo	1
	21	Bộ ghi thu thập in hiệu 3 kênh	1
	22	TB phụ trợ dùng cho máy đo khí độc	1
	23	TB quang phổ kế & d cụ TN	1
	24	TB đo tốc độ gió và hướng gió	1
	25	TB đo cường độ ánh sáng	1
	26	Thiết bị kiểm tra độ lắng	1
	27	Máy xác định hàm lượng dầu trong nước	1
	28	Máy đo PH cầm tay	1
	29	Máy đo độ dẫn	1
	30	Máy đo độ đục	1
	31	Máy lấy mẫu khí	1
	32	Máy đo DO	1
	33	Tủ sấy	1
	34	Tủ hút khí độc	1
	35	Máy gia nhiệt	1
	36	Máy đếm khuẩn lạc	1
	37	TB bị hấp tiệt trùng	1
	38	TB đo lưu lượng dòng chảy	1
	39	TB lấy mẫu nước theo phương đứng	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	40	TB lấy mẫu nước theo phương ngang	1
	41	Bộ ống sục cho TB lấy mẫu	1
	42	Quang phổ UV–VI	1
	43	Bể ổn nhiệt	1
	44	Tủ ẩm	1
	45	Kính hiển vi KTS	1
	46	Tủ sấy	1
	47	Bộ ống sục dùng cho thiết bị lấy mẫu	1
	48	Máy đo nhiệt độ độ ẩm	1
	49	Máy đo độ ồn	1
	50	Máy đo độ rung	1
Thiết bị PTN bộ môn Kỹ thuật nhiệt (P407, 409A4)	1	Mô hình điều hòa không khí ô tô	1
	2	Điều hòa tủ đứng 3 pha 2 chiều	1
	3	Blôc 3 pha Hp	1
	4	Máy cắt cầm tay P100	1
	5	Máy mài 2 đá	1
	6	Đồng hồ vạn năng KTS	1
	7	Bơm chân không	1
Thiết bị PTN bộ môn Quy hoạch & Quản lý GTVT (P304 Xưởng in)	1	Máy định vị	1
	2	Bản số hóa	1
	3	Bộ thu phát tín hiệu radio	1
	4	Nguồn điện ngoài cho GPS	1
	5	Máy định vị vệ tinh GPS GeoxT Trimb	2
	6	Camera cầm tay Sonny MVC–CD 400	1
Thiết bị PTN khoa Công nghệ thông tin (P401, 406, 502A4)	1	Máy tính Core i3–3220	30
	2	Máy tính xách tay	14
	3	Máy in đơn sắc Samsung	1
	4	Ti vi KTS	1
Thiết bị PTN Tổng hợp các phòng thí nghiệm của Phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh	1	Máy kinh vĩ thủy bình	9
	2	Máy nén Tam liên	1
	3	Máy cắt đất	1
	4	Súng bắn bê tông	1
	5	Tủ sấy	1
	6	Bộ sàng đất	1
	7	Bàn rung bê tông	1
	8	Gá đo modul	1
	9	Cần BENKEMAN	1
	10	Bộ sàng tiêu chuẩn	1
	11	Máy kéo dài nhựa	1
	12	Bộ phận kim lún	2
	13	Tỷ trọng kế	4
	14	Bơm Thí nghiệm thủy lực	1
	15	Bàn thí nghiệm điện điện tử	5
	16	Máy đo PS 251	1
	17	Máy tiện	2
	18	Máy nén bê tông xi măng	1
	19	Máy kéo vạn năng DLY-10	1
	20	Bộ Thí nghiệm Điện tử Điều khiển học	1
	21	Bộ thí nghiệm thiết bị tự động điều khiển	1
	22	T bị kiểm soát các ĐL trên máy ATWOOL	2
	23	Tbi kiểm soát chuyển động tịnh tiến quay	2
	24	TB kiểm soát con lắc vật lý	2
	25	T bị kiểm soát động lực học trên đệm k khí	2
	26	T bị kiểm soát sóng dựng trên dây	2
	27	T bị kiểm soát quá trình trao đổi nhiệt	2
	28	T bị kiểm soát chuyển pha rắn lỏng K loại	2
	29	Đo điện trở bằng cần 1 chiều	2
	30	T bị kiểm soát mạch cộng hưởng bằng RLC	2
	31	T bị kiểm soát các định luật quang hình Laser	2
	32	T bị xác định khối lượng phân tử	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	33	T bị điện phân nước	1
	34	T bị xác định đương lượng kim loại	1
	35	T bị xác định nhiệt hóa hơi	1
	36	T bị đo PH để bàn	1
	37	Cân phân tích điện tử	1
	38	Bộ thí nghiệm về xử lý tín hiệu số	1
	39	Bộ mạch mô phỏng SD vi ĐK Z8S180	1
	40	Kính lúp đo vết nứt	1
	41	Máy nén CBR điện tử	1
	42	Bộ cần BENKEMAN	1
	43	Máy đo tiếng ồn	1
	44	Máy nén cố kết	1
	45	Máy định vị cốt thép	1
	46	Máy cắt thử đất tự động	1
	47	Bộ thực hành đo lường điện	4
	48	Bộ thực hành cảm biến đo lường	4
	49	Bộ thực hành điện tử công suất	4
	50	Bộ thực hành vi xử lý	4
	51	Bộ thực hành lô gô và PLC	4
	52	Bộ thực hành PLC và hệ thống SCADA	4
	53	Hệ thống các thiết bị thủy lực cắt bổ 1	1
	54	Hệ thống các thiết bị thủy lực cắt bổ 2	1
	55	Hệ thống các thiết bị thủy lực cắt bổ 3	1
	56	Thiết bị nén khí	1
	57	Trạm nguồn thủy lực 1	1
	58	Trạm nguồn thủy lực 2	1
	59	Thiết bị chuẩn đoán ô tô	1
	60	Động cơ Diezen RV 95	1
	61	Mô hình điện thân xe	1
	62	Mô hình giảng dạy hộp số tự động	1
	63	Mô hình giảng dạy động cơ phun xăng trực tiếp	1
	64	Mô hình giảng dạy hệ thống phanh ABS	1
	65	Mô hình giảng dạy động cơ phun xăng trực tiếp	
	66	Mô hình phun xăng điều khiển bằng điện tử	1
	67	Mô hình Hệ thống điều hòa tự động	1
	68	Mô hình động cơ phun dầu trực tiếp điều khiển điện tử	1
	69	Mô hình động cơ DIEZEN điều khiển điện tử	1
	70	Mô hình hệ thống đánh lửa trực tiếp	1
	71	Máy lấy mẫu khí	1
	72	Máy phổ quang UV-VIS	1
	73	Máy xác định hàm lượng dầu trong nước	1
	74	Máy đo DO	1
	75	Máy đo độ dẫn	1
	76	Máy đo độ đục	1
	77	Máy đo PH cầm tay	1
	78	Thiết bị xác định BOD	1
	79	Tủ ấm BOD	1
	80	Bộ MICROPIPET	1
	81	Bếp phá mẫu BOD	1
	82	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	1
	83	Bộ lấy mẫu nước theo phương đứng	1
	84	Bộ lấy mẫu nước theo phương ngang	1
	85	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
	86	Thiết bị đo khí thải động cơ ô tô con	1
	87	Thiết bị đo độ rung	1
	88	Hệ thống đo độ nhám mặt đường	1
	89	Súng bắn tốc độ	1
	90	Máy định vị vệ tinh GPS	2
	91	Máy đếm lưu lượng xe	2
	92	Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường	1
	93	Thiết bị đo độ phẳng mặt đường	1

Tên phòng thí nghiệm	TT	Tên thiết bị, máy thí nghiệm	Số lượng
	94	Thiết bị đếm Sóc nây	1
	95	Dao động ký số DS 1102	4
	96	Máy kinh vĩ điện tử Pentax	4
	97	Máy phân tích phổ	2
	98	Máy thủy chuẩn tự động Pentax	1
	99	Máy tạo hàm DG 1022	1
	100	Bộ TN thủy tĩnh	1
	101	Bộ TN đo độ nhớt, chất lỏng	1
	102	Máy định vị vệ tinh GPS cho phòng hiện trường	1
	103	Máy toàn đạc điện tử cho phòng hiện trường	1

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	41
3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	89
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	46
5	Số phòng học đa phương tiện	3

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện)

TT	Khối ngành đào tạo	Tổng	Ghi chú
1	Khối ngành I	158971	
2	Khối ngành II	113729	
3	Khối ngành III	454105	
4	Khối ngành IV	248006	
5	Khối ngành V	613227	
6	Khối ngành VI	7	
7	Khối ngành VII	518758	

4.2. Giảng viên cơ hữu

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nhóm ngành III							
Nguyễn Thị Bình	Quản trị kinh doanh			x			
Trần Thị Thảo	Quản trị kinh doanh				x		
Nguyễn Thanh Tú	Quản trị kinh doanh			x			
Nguyễn Thị Hải Hà	Quản trị kinh doanh				x		
Phạm Anh Tuấn	Quản trị kinh doanh				x		
Vũ Ngọc Tú	Quản trị kinh doanh				x		
Dương Hữu Tuyến	Quản trị kinh doanh			x			
Nguyễn Thị Thanh Hoa	Quản trị kinh doanh				x		
An Minh Ngọc	Quản trị kinh doanh			x			
Trần Quang Bằng	Quản trị kinh doanh				x		
Phạm Chu Thùy Dương	Quản trị kinh doanh				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Vũ Thu Hằng	Quản trị kinh doanh			x			
Ngô Thị Thanh Hoa	Quản trị kinh doanh				x		
Chu Tống Khánh Linh	Quản trị kinh doanh				x		
Nguyễn Thị Loan	Quản trị kinh doanh				x		
Đoàn Trọng Ninh	Quản trị kinh doanh				x		
Nguyễn Hồng Thái	Quản trị kinh doanh		x				
Từ Thị Hoài Thu	Quản trị kinh doanh				x		
Đới Thị Huyền Thư	Quản trị kinh doanh				x		
Nguyễn Cao Ý	Quản trị kinh doanh			x			
Bùi Phương Anh	Quản trị kinh doanh					x	
Đặng Văn Ơn	Quản trị kinh doanh				x		
Đặng Thị Nga	Quản trị kinh doanh				x		
Đỗ Thị Nhự	Kế toán				x		
Bùi Tiến Thiêm	Kế toán				x		
Nguyễn Văn Điệp	Kế toán		x				
Nguyễn Thị Thùy Dung	Kế toán				x		
Phạm Ngọc Hải	Kế toán				x		
Lê Thị Thanh Hằng	Kế toán				x		
Trần Thị Nguyệt Hằng	Kế toán				x		
Nguyễn Thị Huệ	Kế toán				x		
Chu Kiều Linh	Kế toán				x		
Hoa Ngọc Minh	Kế toán				x		
Phan Nguyễn Hoài Nam	Kế toán				x		
Phạm Thị Kim Ngân	Kế toán				x		
Đỗ Minh Ngọc	Kế toán				x		
Trần Thị Thơm	Kế toán					x	
Mai Thị Trang	Kế toán				x		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán		x				
Lâm Quốc Đạt	Kế toán			x			
Trần Thị Thu	Kế toán				x		
Nguyễn Thị Hiên	Kế toán				x		
Phạm Mỹ Quyên	Kế toán				x		
Đỗ Thị Hải Yến	Kế toán				x		
Phạm Thị Lan Anh	Kế toán			x			
Trần Thị Hồng Bích	Kế toán				x		
Nguyễn Thị Vân Hà	Kế toán			x			
Trần Thu Hà	Kế toán				x		
Phạm Duy Đức	Kế toán				x		
Tổng của nhóm ngành III		**0**	**3**	**9**	**35**	**2**	**0**
Nhóm ngành V							
Mai Phước Bình	Toán ứng dụng					x	
Lê Hồng Lan	Toán ứng dụng		x				
Mai Nam Phong	Toán ứng dụng			x			
Nguyễn Hiếu Cường	Công nghệ thông tin			x			
Bùi Minh Cường	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Đức Dư	Công nghệ thông tin				x		
Vũ Huấn	Công nghệ thông tin				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Thu Hường	Công nghệ thông tin				x		
Cao Thị Luyên	Công nghệ thông tin			x			
Nguyễn Trọng Phúc	Công nghệ thông tin			x			
Đỗ Văn Đức	Công nghệ thông tin				x		
Trần Văn Dũng	Công nghệ thông tin			x			
Nguyễn Việt Hưng	Công nghệ thông tin				x		
Lương Thái Lê	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Văn Long	Công nghệ thông tin		x				
Hoàng Văn Thông	Công nghệ thông tin			x			
Phạm Xuân Tích	Công nghệ thông tin				x		
Tiêu Thị Ngọc Dung	Công nghệ thông tin				x		
Bùi Ngọc Dũng	Công nghệ thông tin			x			
Lại Mạnh Dũng	Công nghệ thông tin			x			
Phạm Thanh Hà	Công nghệ thông tin			x			
Trần Vũ Hiếu	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Thị Hồng Hoa	Công nghệ thông tin					x	
Nguyễn Kim Sao	Công nghệ thông tin				x		
Đỗ Thanh Thủy	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Thanh Toàn	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Quốc Tuấn	Công nghệ thông tin			x			
Nguyễn Trần Hiếu	Công nghệ thông tin				x		
Phí Thị Vân Anh	Công nghệ thông tin			x			
Trần Văn Long	Công nghệ thông tin		x				
Đặng Thị Mai	Công nghệ thông tin			x			
Ngô Quang Quỳnh	Công nghệ thông tin				x		
Bùi Việt Hương	Công nghệ thông tin			x			
Trịnh Thị Trang	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Sỹ Anh Tuấn	Công nghệ thông tin			x			
Nguyễn Mạnh Hùng	Công nghệ thông tin			x			
Lê Thanh Tâm	Công nghệ thông tin				x		
Hoàng Thiệu Anh	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Anh Ngọc	Công nghệ thông tin				x		
Trần Quang Hải Bằng	Công nghệ thông tin				x		
Trần Thị Dung	Công nghệ thông tin					x	
Trần Phong Nhã	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Lê Minh	Công nghệ thông tin				x		
Lê Nhật Tùng	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Thị Hải Bình	Công nghệ thông tin				x		
Đỗ Xuân Cảnh	Công nghệ thông tin			x			
Bùi Công Độ	Công nghệ thông tin				x		
Lê Đắc Hiền	Công nghệ thông tin				x		
Phan Thị Thu Hiền	Công nghệ thông tin				x		
Trần Thế Hiệp	Công nghệ thông tin				x		
Phạm Hoàng Kiên	Công nghệ thông tin		x				
Hoàng Thùy Linh	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Đình Phương	Công nghệ thông tin				x		
Nguyễn Thị Thanh Yên	Công nghệ thông tin				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Tuấn Anh	Công nghệ kỹ thuật giao thông		x				
Cù Thị Thục Anh	Công nghệ kỹ thuật giao thông				x		
Vương Xuân Cần	Công nghệ kỹ thuật giao thông				x		
Nguyễn Sỹ Bảo Chung	Công nghệ kỹ thuật giao thông				x		
Nguyễn Hoàng Minh	Công nghệ kỹ thuật giao thông				x		
Nguyễn Tuấn Thành	Công nghệ kỹ thuật giao thông					x	
Nguyễn Chí Trung	Công nghệ kỹ thuật giao thông					x	
Nguyễn Thị Yến	Công nghệ kỹ thuật giao thông				x		
Đoàn Danh Cường	Kỹ thuật môi trường				x		
Ngô Quang Dự	Kỹ thuật môi trường				x		
Vũ Kim Hạnh	Kỹ thuật môi trường				x		
Vũ Văn Khoát	Kỹ thuật môi trường				x		
Nguyễn Thị Yến Liên	Kỹ thuật môi trường				x		
Bùi Lê Hồng Minh	Kỹ thuật môi trường				x		
Vũ Thị Thu Nga	Kỹ thuật môi trường			x			
Cao Minh Quý	Kỹ thuật môi trường			x			
Thân Thị Hải Yến	Kỹ thuật môi trường				x		
Trịnh Xuân Báu	Kỹ thuật môi trường				x		
Vũ Duy Đức	Kỹ thuật cơ khí				x		
Nguyễn Văn Hào	Kỹ thuật cơ khí					x	
Nguyễn Văn Hưởng	Kỹ thuật cơ khí				x		
Trần Thị Vân Nga	Kỹ thuật cơ khí			x			
Phạm Đức Thành	Kỹ thuật cơ khí				x		
Nguyễn Thị Hiếu Thảo	Kỹ thuật cơ khí				x		
Nguyễn Đức Văn	Kỹ thuật cơ khí				x		
Nguyễn Văn Cường	Kỹ thuật cơ khí			x			
Trần Ngọc Hiển	Kỹ thuật cơ khí		x				
Bùi Vũ Hùng	Kỹ thuật cơ khí				x		
Bùi Văn Hưng	Kỹ thuật cơ khí				x		
Trần Ngọc Tú	Kỹ thuật cơ khí				x		
Nguyễn Quang Vinh	Kỹ thuật cơ khí				x		
Ngô Anh Vũ	Kỹ thuật cơ khí			x			
Tào Văn Chiến	Kỹ thuật cơ khí			x			
Vũ Thị Hoài Thu	Kỹ thuật cơ khí			x			
Nguyễn Ngọc Trung	Kỹ thuật cơ khí				x		
Lê Công Báo	Kỹ thuật cơ khí				x		
Văn Quốc Hữu	Kỹ thuật cơ khí				x		
Võ Hoài Sơn	Kỹ thuật cơ khí					x	
Trịnh Tuấn Dương	Kỹ thuật cơ điện tử					x	
Trần Thanh Hải	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Đinh Thị Thanh Huyền	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Đỗ Trọng Phú	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Đỗ Thọ Trường	Kỹ thuật cơ điện tử				x		
Lê Lăng Vân	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Phạm Hoàng Vương	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Phạm Văn Tiến	Kỹ thuật cơ điện tử			x			
Đỗ Việt Dũng	Kỹ thuật cơ điện tử		x				

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Trần Văn Bẩy	Kỹ thuật nhiệt				x		
Nguyễn Thị Thùy Dung	Kỹ thuật nhiệt				x		
Trần Thị Thu Hà	Kỹ thuật nhiệt					x	
Nguyễn Mạnh Hùng	Kỹ thuật nhiệt			x			
Phạm Văn Khá	Kỹ thuật nhiệt				x		
Nguyễn Đăng Khoát	Kỹ thuật nhiệt			x			
Đỗ Thái Sơn	Kỹ thuật nhiệt			x			
Trương Minh Thắng	Kỹ thuật nhiệt			x			
Nguyễn Thoại Anh	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Bính	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Nguyễn Thùy Chi	Kỹ thuật cơ khí động lực				x		
Phạm Trọng Hòa	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Lâm Khánh	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Thái Hà Phi	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Lê Toàn Thắng	Kỹ thuật cơ khí động lực				x		
Phạm Anh Tuấn	Kỹ thuật cơ khí động lực				x		
Nguyễn Đình Tứ	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Văn Vịnh	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Lê Hoài Đức	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Nguyễn Tùng Lâm	Kỹ thuật cơ khí động lực				x		
Lê Văn Học	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Phạm Lê Tiến	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Đức Toàn	Kỹ thuật cơ khí động lực					x	
Đỗ Đức Tuấn	Kỹ thuật cơ khí động lực	x					
Nguyễn Quang Minh	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Hữu Chí	Kỹ thuật cơ khí động lực			x			
Nguyễn Văn Dũng	Kỹ thuật cơ khí động lực				x		
Nguyễn Văn Bang	Kỹ thuật ô tô		x				
Nguyễn Thành Công	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Thành Công	Kỹ thuật ô tô				x		
Nguyễn Quang Cường	Kỹ thuật ô tô				x		
Phạm Trung Dũng	Kỹ thuật ô tô				x		
Vũ Tuấn Đạt	Kỹ thuật ô tô		x				
Đào Mạnh Hùng	Kỹ thuật ô tô		x				
Trương Mạnh Hùng	Kỹ thuật ô tô			x			
Tạ Thị Thanh Huyền	Kỹ thuật ô tô					x	
Vũ Ngọc Khiêm	Kỹ thuật ô tô				x		
Nguyễn Thiết Lập	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Hùng Mạnh	Kỹ thuật ô tô			x			
Trần Văn Như	Kỹ thuật ô tô		x				
Nguyễn Hồng Quân	Kỹ thuật ô tô				x		
Đỗ Khắc Sơn	Kỹ thuật ô tô				x		
Vũ Văn Tấn	Kỹ thuật ô tô			x			
Phạm Tất Thắng	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Đức Trung	Kỹ thuật ô tô				x		
Khương Thị Hà	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Văn Thuyên	Kỹ thuật ô tô			x			

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Mai Văn Thắm	Kỹ thuật ô tô			x			
Bùi Thanh Danh	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Thìn Quỳnh	Kỹ thuật ô tô				x		
Đoàn Văn Tú	Kỹ thuật ô tô			x			
Nguyễn Cao Văn	Kỹ thuật ô tô				x		
Đỗ Văn Trấn	Kỹ thuật ô tô				x		
Phạm Huy Khương	Kỹ thuật ô tô				x		
Nguyễn Trung Hiếu	Kỹ thuật ô tô				x		
Nguyễn Anh Ngọc	Kỹ thuật ô tô				x		
Vũ Xuân Thiệp	Kỹ thuật ô tô				x		
Vũ Văn Trung	Kỹ thuật ô tô				x		
Kiều Công Thành	Kỹ thuật ô tô				x		
Trần Văn Lợi	Kỹ thuật ô tô				x		
Vũ Văn Định	Kỹ thuật ô tô					x	
An Thị Hoài Thu Anh	Kỹ thuật điện				x		
Võ Thanh Hà	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Văn Hải	Kỹ thuật điện				x		
Trần Văn Khôi	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Đức Khương	Kỹ thuật điện				x		
Vũ Duy Nghĩa	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Văn Nghĩa	Kỹ thuật điện		x				
Đặng Việt Phúc	Kỹ thuật điện			x			
Nguyễn Tuấn Phường	Kỹ thuật điện			x			
Hồ Mạnh Tiến	Kỹ thuật điện				x		
Đỗ Xuân Thiệu	Kỹ thuật điện			x			
Ngô Thanh Bình	Kỹ thuật điện			x			
Phạm Thanh Huyền	Kỹ thuật điện			x			
Võ Quang Sơn	Kỹ thuật điện				x		
Mai Thị Thu Hương	Kỹ thuật điện				x		
Trần Đức Trung	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Thị Hòa	Kỹ thuật điện		x				
Nguyễn Thế Vinh	Kỹ thuật điện			x			
Nguyễn Thị Huyên	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Huy Hoàng	Kỹ thuật điện			x			
Ngô Đức Chinh	Kỹ thuật điện			x			
Nguyễn Thị Thu Hương	Kỹ thuật điện				x		
Võ Thiện Lĩnh	Kỹ thuật điện				x		
Lê Mạnh Tuấn	Kỹ thuật điện				x		
Nguyễn Thúy Bình	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Trần Mạnh Cường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Đỗ Việt Hà	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Nguyễn Thanh Hải	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		x				
Trần Văn Hưng	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Vũ Ngọc Quý	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Đào Thanh Toản	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Hồ Thành Trung	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Chu Công Cẩn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Yến Chi	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Đặng Văn Hiếu	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Vũ Hoàng Hoa	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Nguyễn Tiến Hưng	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					x	
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Phạm Hồng Quân	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Nguyễn Đức Toàn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Nghiêm Xuân Anh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Đàm Mỹ Hạnh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Trịnh Quang Khải	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Nguyễn Văn Khởi	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Trần Thị Lan	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Nguyễn Diệu Linh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Nguyễn Cảnh Minh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		x				
Chử Hoài Nam	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Trần Quang Thanh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Trần Hoài Trung	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Lê Minh Tuấn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Ngô Thế Anh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				x		
Võ Trường Sơn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Trần Xuân Trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			x			
Nguyễn Trung Dũng	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Đặng Hà Dũng	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Phí Văn Lâm	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Phạm Thị Lý	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Trịnh Lương Miên	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Lê Thị Thúy Nga	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Nguyễn Văn Tiềm	Kỹ thuật điều khiển và TĐH		x				
Trần Ngọc Tú	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Lê Thị Vân Anh	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Trịnh Thị Hương	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Trịnh Văn Mỹ	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Vũ Trọng Thuật	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Nguyễn Hoàng Vân	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Nguyễn Duy Việt	Kỹ thuật điều khiển và TĐH		x				
Cồ Như Văn	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Trần Văn Quảng	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Chu Tiến Dũng	Kỹ thuật điều khiển và TĐH					x	
Bùi Vĩnh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Nguyễn Tuấn Anh	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Nguyễn Văn Kiên	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Vũ Thị Hương	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Hoàng Thị Minh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Lê Thị Thúy Hồng	Kỹ thuật điều khiển và TĐH				x		
Nguyễn Văn Bình	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Mai Vinh Dự	Kỹ thuật điều khiển và TĐH			x			
Ngô Thị Thu Hương	Kỹ thuật điều khiển và TĐH					x	

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Tuấn Anh	Kỹ thuật xây dựng				x		
Đỗ Văn Bình	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Huy Cường	Kỹ thuật xây dựng				x		
Lê Đăng Dũng	Kỹ thuật xây dựng				x		
Vũ Văn Hiệp	Kỹ thuật xây dựng				x		
Hồ Thị Hoài	Kỹ thuật xây dựng					x	
Nguyễn Xuân Huy	Kỹ thuật xây dựng		x				
Đỗ Văn Linh	Kỹ thuật xây dựng				x		
Bùi Thị Thanh Mai	Kỹ thuật xây dựng				x		
Đinh Hữu Tài	Kỹ thuật xây dựng				x		
Từ Sỹ Quân	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Hoàng Quân	Kỹ thuật xây dựng			x			
Ngô Đăng Quang	Kỹ thuật xây dựng		x				
Phạm Thị Thanh Thủy	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Danh Toàn	Kỹ thuật xây dựng				x		
Đặng Việt Tuấn	Kỹ thuật xây dựng				x		
Tạ Quốc Việt	Kỹ thuật xây dựng				x		
Bùi Trọng Cầu	Kỹ thuật xây dựng		x				
Nguyễn Tiến Dũng	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Thị Thu Hằng	Kỹ thuật xây dựng				x		
Vũ Hiệp	Kỹ thuật xây dựng					x	
Nguyễn Thị Hồng	Kỹ thuật xây dựng				x		
Lê Cảnh Hưng	Kỹ thuật xây dựng					x	
Bùi Thị Loan	Kỹ thuật xây dựng			x			
Đặng Hoài Nam	Kỹ thuật xây dựng				x		
Đặng Thị Thu Thảo	Kỹ thuật xây dựng				x		
Trần Quang Tuấn	Kỹ thuật xây dựng				x		
Trần Bảo Việt	Kỹ thuật xây dựng			x			
Đặng Thùy Chi	Kỹ thuật xây dựng			x			
Thái Khắc Chiến	Kỹ thuật xây dựng			x			
Lê Minh Cường	Kỹ thuật xây dựng			x			
Vũ Việt Cường	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Tiến Dũng	Kỹ thuật xây dựng			x			
Lê Thanh Hà	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Đình Hải	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Ngọc Lân	Kỹ thuật xây dựng			x			
Mai Đình Lộc	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Long	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Duy Mạnh	Kỹ thuật xây dựng				x		
Trương Văn Quyết	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Thanh Sang	Kỹ thuật xây dựng		x				
Lê Thu Trang	Kỹ thuật xây dựng				x		
Lê Thanh Hiệp	Kỹ thuật xây dựng					x	
Trần Thị Trúc Liễu	Kỹ thuật xây dựng			x			
Trần Anh Đạt	Kỹ thuật xây dựng			x			
Trần Quang Vượng	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Danh Huy	Kỹ thuật xây dựng				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Đăng Khoa	Kỹ thuật xây dựng				x		
Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Kỹ thuật xây dựng					x	
Nguyễn Mai Chí Nghĩa	Kỹ thuật xây dựng					x	
Vũ Việt Hưng	Kỹ thuật xây dựng			x			
Đoàn Tấn Thi	Kỹ thuật xây dựng				x		
Trần Việt Hùng	Kỹ thuật xây dựng		x				
Lê Bá Anh	Kỹ thuật xây dựng			x			
Hoàng Việt Hải	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Hữu Thuấn	Kỹ thuật xây dựng			x			
Nguyễn Văn Hậu	Kỹ thuật xây dựng			x			
Hồ Xuân Nam	Kỹ thuật xây dựng			x			
Thái Thị Kim Chi	Kỹ thuật xây dựng CT thủy			x			
Nguyễn Anh Dân	Kỹ thuật xây dựng CT thủy				x		
Nguyễn Thị Bạch Dương	Kỹ thuật xây dựng CT thủy		x				
Nguyễn Viết Thanh	Kỹ thuật xây dựng CT thủy		x				
Nguyễn Thành Trung	Kỹ thuật xây dựng CT thủy			x			
Vũ Minh Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CT thủy				x		
Trần Việt Hưng	Kỹ thuật xây dựng CT thủy			x			
Tạ Thị Hiền	Kỹ thuật xây dựng CT thủy			x			
Doãn Thị Nội	Kỹ thuật xây dựng CT thủy			x			
Phạm Minh Trang	Kỹ thuật xây dựng CT thủy					x	
Trần Đức Công	Kỹ thuật xây dựng CT thủy				x		
Chu Văn An	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thạch Bích	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Tuấn Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đắc Đức	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đức Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Phương Duy	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Mạnh Hải	Kỹ thuật xây dựng CTGT					x	
Trần Ngọc Hòa	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Xuân Lam	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Hà Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Ngọc Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Ngô Văn Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Đức Nhiệm	Kỹ thuật xây dựng CTGT	x					
Thẩm Quốc Thắng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Bùi Tiến Thành	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Vũ Bá Thành	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Duy Tiến	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Đỗ Anh Tú	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Hồ Xuân Tú	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Anh Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Bùi Thanh Tùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Văn Vĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Quang Vũ	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Lan Anh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hồ Anh Cương	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Phạm Vũ Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Huy Hùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Quỳnh Hương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Hà Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hoàng Thị Thanh Nhàn	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Vũ Ngọc Phương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Ngọc Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Phương Thảo	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Phạm Duy Anh	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Bùi Đức Chính	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Đức Thị Thu Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Mạc Văn Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Thị Thu Hằng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Quang Hanh	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Hữu Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Đào Duy Lâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Minh Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Trọng Nghĩa	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Vũ Quang Trung	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Công Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Bá Đồng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Anh Đức	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đình Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Trung Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Thanh Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Thanh Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Hải Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đức Hạnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Thị Thu Hiền	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đặng Hồng Lam	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Châu Lân	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Thái Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đức Mạnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Võ Thị Hồng Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phí Hồng Thịnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Phạm Thu Trang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Anh Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Thị Hồng Vân	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đức Vinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Vĩnh An	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Bùi Xuân Cậy	Kỹ thuật xây dựng CTGT	x					
Lã Văn Chăm	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Đỗ Quốc Cường	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Thị Kim Đăng	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Hữu Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Chu Tiến Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Lương Xuân Chiểu	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Khắc Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Mai Hải Đăng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Thị Cẩm Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Thị Thu Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Thanh Hải	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Mai Văn Hiếu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Danh Hợi	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Mạnh Hùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đặng Thu Hương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Hoàng Khôi	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Minh Nhật	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Quang Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Lê Xuân Quý	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đặng Minh Tân	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Thị Bích Thảo	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Văn Thuần	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Quang Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đỗ Vương Vinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Việt Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Hồng Điệp	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Phạm Thị Thu Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Trọng Hiệp	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trịnh Thị Hiếu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phan Việt Hùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Việt Hùng Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Bùi Thị Mai Hương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Huy Khang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	x					
Nguyễn Văn Lập	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Duy Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Văn Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Vũ Đình Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Đức Sỹ	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Đình Thạo	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Phạm Quang Thông	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Thị Thúy	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Chu Quang Chiến	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Mai Tiến Chinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Quốc Đạt	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Anh Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Hải Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Phạm Duy Hòa	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Quang Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Văn Ký	Kỹ thuật xây dựng CTGT	x					
Phạm Thị Loan	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Hồng Phong	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Hữu Thiện	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trương Trọng Vương	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Mai Văn Bắc	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Hoài Cương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đào Sỹ Đán	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đào Văn Dinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đinh Nghĩa Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đỗ Thị Hằng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Tạ Duy Hiển	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Quang Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Cao Thị Mai Hương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Trung Kiên	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Ngọc Lâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Quỳnh Nga	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Nhung	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Văn Phê	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Bùi Thanh Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đặng Trần Thắng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đỗ Văn Trung	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Xuân Tùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lương Xuân Bính	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trịnh Minh Hải	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Vũ Ngọc Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Xuân Lưu	Kỹ thuật xây dựng CTGT					x	
Vũ Thị Nga	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hà Văn Quân	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đỗ Xuân Quý	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Thanh Tâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Ngọc Trinh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hoàng Văn Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CTGT					x	
Hoàng Nam Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Thị Việt Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Hoàng Thị Minh Hải	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Mai Quang Huy	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Thanh Nga	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đăng Phóng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Thu Phương	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Thị Thảo	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đặng Thu Thủy	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Tống Anh Tuấn	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Văn Chính	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Hồ Sỹ Diệp	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Khánh Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Văn Hiến	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Quang Học	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Hồ Thị Lan Hương	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Thùy Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Đỗ Văn Mạnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Minh Ngọc	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Ngọc Phượng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Đắc Sử	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Thị Thảo	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hồ Xuân Ba	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Văn Bách	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Văn Du	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Đức Hiếu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Văn Hùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Võ Hồng Lâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hồ Việt Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Võ Xuân Lý	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Phước Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Văn Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Lê Hải Quân	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Ngô Châu Phương	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Minh Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đức Tâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Ngô Thanh Thủy	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Huỳnh Xuân Tín	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Văn Toản	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Đức Trọng	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Đỗ Minh Khánh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Ngọc Bảy	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Sơn Đông	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Diệp Thành Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Vũ Đoàn Quân	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Đỗ Thành Hiếu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Xuân Tùng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hồ Vĩnh Hạ	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thạc Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Tuấn Cường	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Thị Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Hà Trung Hiếu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Huy Thiệp	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thị Thu Thủy	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Xuân Trường	Kỹ thuật xây dựng CTGT					x	
Lê Văn Dũng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Bá Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Thanh Tâm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Trần Văn Thuận	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đăng Điềm	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Duy Hưng	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Thị Kiều	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Mỹ Linh	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nguyễn Nhật Minh Trị	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Lê Gia Khuyến	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Lộc Kha	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Trần Xuân Hòa	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Nguyễn Công Thức	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Đăng Hanh	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Thái Minh Quân	Kỹ thuật xây dựng CTGT			x			
Hoàng Thanh Thúy	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Nguyễn Phương Châm	Kinh tế xây dựng				x		
Lê Khánh Chi	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Tài Duy	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Lương Hải	Kinh tế xây dựng			x			
Phạm Diễm Hằng	Kinh tế xây dựng				x		
Đinh Trọng Hùng	Kinh tế xây dựng				x		
Lê Thanh Lan	Kinh tế xây dựng				x		
Đặng Thị Xuân Mai	Kinh tế xây dựng		x				
Lã Ngọc Minh	Kinh tế xây dựng				x		
Lê Minh Ngọc	Kinh tế xây dựng				x		
Trần Minh Ngọc	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Quỳnh Sang	Kinh tế xây dựng			x			
Phạm Thị Tuyết	Kinh tế xây dựng			x			
Nguyễn Phương Vân	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Anh Tuấn	Kinh tế xây dựng			x			
Nguyễn Thị Mi Trà	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Huệ Chi	Kinh tế xây dựng				x		
Vũ Quang Huy	Kinh tế xây dựng					x	
Bùi Tuấn Anh	Kinh tế xây dựng			x			
Trần Thế Truyền	Kinh tế xây dựng		x				
Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Kinh tế xây dựng			x			
Nguyễn Thị Hương	Kinh tế xây dựng				x		
Lê Mạnh Đức	Kinh tế xây dựng			x			
Đặng Thị Thùy Dung	Kinh tế xây dựng				x		
Phạm Phú Cường	Kinh tế xây dựng			x			
Lê Đình Thục	Kinh tế xây dựng				x		
Lê Trọng Tùng	Kinh tế xây dựng				x		
Nguyễn Phương Thanh	Kinh tế xây dựng				x		
Trịnh Thị Trang	Kinh tế xây dựng				x		
Chu Minh Anh	Kinh tế xây dựng				x		
Vũ Minh Hằng	Quản lý xây dựng				x		
Nguyễn Thị Hậu	Quản lý xây dựng				x		
Phan Thị Hiền	Quản lý xây dựng				x		
Nguyễn Quang Hiển	Quản lý xây dựng				x		
Lê Kim Nhung	Quản lý xây dựng				x		
Cao Phương Thảo	Quản lý xây dựng				x		
Bùi Ngọc Toàn	Quản lý xây dựng		x				
Nguyễn Hoàng Tùng	Quản lý xây dựng			x			
Nguyễn Hữu Vương	Quản lý xây dựng				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Tổng của nhóm ngành V		**5**	**57**	**173**	**309**	**27**	**0**
Nhóm ngành VII							
Phạm Thu Giang	Kinh tế				x		
Lê Hải Linh	Kinh tế				x		
Lê Thị Thu Giang	Kinh tế				x		
Nguyễn Văn Khoa	Kinh tế				x		
Nguyễn Hoàng Mai	Kinh tế				x		
Nguyễn Thị Thanh Nga	Kinh tế				x		
Nguyễn Thúy Ngà	Kinh tế				x		
Nguyễn Đăng Quang	Kinh tế		x				
Trần Đức Thung	Kinh tế			x			
Nguyễn Thị Như	Kinh tế				x		
Vũ Trọng Tích	Kinh tế		x				
Nguyễn Hà Anh	Kinh tế				x		
Nguyễn Văn Quảng	Kinh tế				x		
Nguyễn Thị Nhật Linh	Kinh tế				x		
Nguyễn Thị Hoài An	Khai thác vận tải			x			
Nguyễn Hữu Hà	Khai thác vận tải	x					
Lê Quân	Khai thác vận tải		x				
Nguyễn Tiến Quý	Khai thác vận tải				x		
Lê Văn Thọ	Khai thác vận tải				x		
Đinh Thị Thanh Bình	Khai thác vận tải			x			
Lê Thu Huyền	Khai thác vận tải			x			
Nguyễn Văn Trường	Khai thác vận tải				x		
Vũ Anh Tuấn	Khai thác vận tải				x		
Lương Tuấn Anh	Khai thác vận tải				x		
Nguyễn Thị Hồng Mai	Khai thác vận tải			x			
Từ Sỹ Sùa	Khai thác vận tải	x					
Lê Xuân Trường	Khai thác vận tải				x		
Nguyễn Thị Thanh Hương	Khai thác vận tải			x			
Nguyễn Văn Dũng	Khai thác vận tải				x		
Nguyễn Thị Bích Hằng	Khai thác vận tải		x				
Đậu Thị Hoài Nam	Khai thác vận tải					x	
Phạm Nguyễn Quỳnh Hương	Khai thác vận tải				x		
Ngô Thị Hiền Anh	Kinh tế vận tải				x		
Kiều Thị Hương Giang	Kinh tế vận tải				x		
Đinh Trung Hiếu	Kinh tế vận tải					x	
Vương Thị Hương Thu	Kinh tế vận tải				x		
Nguyễn Thanh Chương	Kinh tế vận tải		x				
Trần Văn Giang	Kinh tế vận tải				x		
Phạm Thị Thu Hằng	Kinh tế vận tải				x		
Vũ Thị Hường	Kinh tế vận tải				x		
Lê Thùy Linh	Kinh tế vận tải				x		
Nguyễn Thị Phương	Kinh tế vận tải		x				
Trịnh Thanh Thủy	Kinh tế vận tải				x		
Hà Thanh Tùng	Kinh tế vận tải				x		
Nguyễn Minh Hiếu	Kinh tế vận tải				x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Đoàn Thanh Tân	Kinh tế vận tải				x		
Hoàng Thị Hà	Kinh tế vận tải			x			
Thạch Minh Quân	Kinh tế vận tải			x			
Hoàng Hải Sơn	Kinh tế vận tải				x		
Trần Thị Lan Hương	Kinh tế vận tải		x				
Phan Lê Như Thủy	Kinh tế vận tải				x		
Nguyễn Quang Huy	Kinh tế vận tải				x		
Hoàng Văn Hào	Kinh tế vận tải				x		
Tổng của nhóm ngành VII		**2**	**7**	**8**	**34**	**2**	**0**
GV các môn chung							
GV các môn chung							
Trần Quang Chí					x		
Phạm Tiến Dũng					x		
Nguyễn Ngọc Duy						x	
Đỗ Hồng Hải					x		
Nguyễn Bá Hậu					x		
Lê Hoàng						x	
Lê Tất Lợi						x	
Nguyễn Ngọc Thoa					x		
Nguyễn Văn Toàn					x		
Nguyễn Duy Tuấn						x	
Đặng Thị Yên					x		
Trần Minh Yến						x	
Nguyễn Thị Thùy Dương						x	
Nguyễn Quang Chiến						x	
Đồng Văn Thảo					x		
Nguyễn Viết Tiến						x	
Phạm Đức Tuấn						x	
Trần Văn Tuyên					x		
Nguyễn Văn Điệp						x	
Nguyễn Ích Hải					x		
Lê Đức Thắng						x	
Nguyễn Văn Thịnh						x	
Vũ Xuân Vịnh					x		
Nguyễn Thị Thu Hà					x		
Võ Thị Hồng Hà					x		
Ngô Thị Thúy Hằng					x		
Phạm Thị Bích Hạnh					x		
Vũ Thanh Hiền					x		
Bùi Thúy Hồng					x		
Nguyễn Thị Thu Hương					x		
Hoàng Quốc Khánh						x	
Đinh Như Lê					x		
Nguyễn Thị Mơ					x		
Phạm Hằng Nga						x	
Vũ Thị Minh Phương						x	
Nguyễn Thị Quyên					x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Đinh Minh Tần					x		
Bạch Thị Thanh					x		
Ngô Thị Kim Thanh					x		
Đỗ Thị Phương Thúy						x	
Phạm Thị Thu Thủy					x		
Lê Văn Tùng					x		
Nguyễn Thị Hồng Tuyến					x		
Bùi Thị Thanh Vân					x		
Hoàng Thị Xuân					x		
Lương Thanh Bình					x		
Nguyễn Thị Hương Giang					x		
Lê Thị Hà				x			
Nguyễn Thị Kim Khuê					x		
Phạm Thị Ba Liên					x		
Vũ Thị An Ninh				x			
Phạm Minh Phúc					x		
Vũ Nguyên Thành					x		
Phạm Thị Toan			x				
Đào Việt Cường						x	
Nguyễn Văn Dũng					x		
Dư Thị Thu Trang					x		
Lương Đức Chung					x		
Bùi Thị Hồng					x		
Hoàng Hải Long					x		
Vũ Tố Hồng Nga					x		
Nguyễn Thị Quỳnh Như					x		
Bùi Văn Phú					x		
Ninh Khắc Tôn					x		
Hoàng Thị Tuyết					x		
Bùi Thị Mai Anh				x			
Lại Thị Hoan				x			
Hoàng Thị Tuyết Lan			x				
Nguyễn Thị Mai			x				
Trần Thúy Nga				x			
Bùi Quang Tuấn						x	
Vũ Thị Xuân					x		
Nguyễn Quang Anh					x		
Trần Thị Chanh					x		
Nguyễn Thị Cúc					x		
Lê Nguyễn Thanh Hương					x		
Nguyễn Phương Lan					x		
Nguyễn Diệu Thúy					x		
Nguyễn Trường Giang					x		
Nguyễn Phi Hùng				x			
Nguyễn Minh Phượng					x		
Đoàn Thị Thúy Phượng				x			
Nguyễn Tuấn Sơn					x		

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Quách Duy Trường				x			
Nguyễn Xuân Tuyên					x		
Nguyễn Thị Thu Hằng					x		
Trương Văn Hiệp					x		
Lê Thị Hòa				x			
Nguyễn Thị Tâm					x		
Nguyễn Thế Tấn				x			
Hoàng Hải Yến					x		
Hồ Ngọc Anh				x			
Lê Ngọc Cương					x		
Nguyễn Thị Thanh Hải				x			
Nguyễn Trung Hiếu					x		
Lương Thị Thu Hường				x			
Nguyễn Thị Tuyết Mai				x			
Phạm Thị Phương Mai					x		
Đặng Xuân Ngọc					x		
Vũ Thị Thanh Phúc					x		
Lê Thị Thu Phương					x		
Nguyễn Trung Thành				x			
Lê Thị Thúy					x		
Nguyễn Sỹ Trung			x				
Bùi Thị Vân					x		
Phạm Thị Xuân				x			
Lã Quý Đô				x			
Nguyễn Ngọc Hà					x		
Nguyễn Thị Thu Hoa					x		
Phan Thế Lượng				x			
Đinh Quang Thành				x			
Đặng Xuân Cung						x	
Hoàng Mạnh Cường					x		
Nguyễn Văn Dụng					x		
Luyện Xuân Hoàng					x		
Trịnh Thị Tám					x		
Nguyễn Đức Tiến					x		
Đặng Văn Anh						x	
An Tri Tân					x		
Đỗ Văn Thăng						x	
Trương Tuấn An					x		
Lương Văn An						x	
Ngô Ngọc Quý					x		
Nguyễn Khánh Đức					x		
Lê Văn Dậu					x		
Thái Thị Xuân Hà					x		
Nguyễn Thị Thái Hà					x		
Phạm Thị Kinh Thúy					x		
Hà Ngọc Huy					x		
Trần Thị Thanh Loan						x	

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Bùi Thị Nga					x		
Nguyễn Minh Tân					x		
Hà Thị Thanh					x		
Vũ Hồng Vận				x			
Tống Kim Đông						x	
Phạm Văn Lương					x		
Lê Văn Ninh					x		
Trịnh Thị Thanh					x		
Nguyễn Kim Vũ Bảo						x	
Nguyễn Phi Yến					x		
Vũ Thị Hiên					x		
Trần Quang Đạt					x		
Kiều Hữu Dũng					x		
Nguyễn Thanh Thoa						x	
Tô Thị Tâm				x			
Lê Thị Thi Hạ					x		
Phan Thị Hiền Anh					x		
Nguyễn Hữu Duy					x		
Tạ Thị Huệ					x		
Lê Thị Thu Thủy						x	
Huỳnh Văn Quân					x		
Lê Hữu Đạt					x		
Nguyễn Thanh Hà					x		
Tổng GV môn chung		**0**	**4**	**21**	**101**	**27**	**0**
Tổng GV toàn trường		**7**	**71**	**211**	**479**	**58**	**0**

4.3. Danh sách giáo viên thỉnh giảng

Thông tin chung về GV		GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Ngành đào tạo						
Nhóm ngành V							
Đào Quang Liêm	Kỹ thuật môi trường		x				
Cao Trọng Hiền	Kỹ thuật môi trường		x				
Trương Tất Đích	Kỹ thuật cơ khí		x				
Nguyễn Đăng Điệm	Kỹ thuật cơ khí động lực		x				
Đặng Việt Hà	Kỹ thuật ô tô			x			
Lê Trung Thành	Kỹ thuật điện tử viễn thông		x				
Trần Thiện Chính	Kỹ thuật điện tử viễn thông			x			
Phạm Việt Hà	Kỹ thuật điện tử viễn thông			x			
Phạm Duy Hữu	Kỹ thuật xây dựng	x					
Nguyễn Huy Thập	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Tuấn Hiệp	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Sỹ Ngọc	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Trần Đình Nghiên	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Nguyễn Xuân Lựu	Kỹ thuật xây dựng CTGT		x				
Đỗ Minh Thu	Kỹ thuật xây dựng CTGT				x		
Phạm Văn Vạng	Kinh tế xây dựng		x				

Nghiêm Văn Dĩnh	Kinh tế xây dựng	x					
Tổng nhóm ngành V		**2**	**11**	**3**	**1**	**0**	**0**
Nhóm ngành VII							
Trần Thị Lan Hương	Khai thác vận tải				x		
Lê Thị Tuệ Khanh	Khai thác vận tải				x		
Nguyễn Thị Tường Vi	Kinh tế vận tải				x		
Nguyễn Thị Thực	Kinh tế vận tải			x			
Tổng nhóm ngành VII		**0**	**0**	**1**	**3**	**0**	**0**
Môn chung							
Phạm Hồng Nga				x			
Vũ Văn Khương		x					
Phan Văn Nam					x		
Phan Văn Xế					x		
Tổng môn chung		**1**	**0**	**1**	**2**	**0**	**0**
Tổng GV toàn trường		**3**	**11**	**5**	**6**	**0**	**0**

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Số SVtốt nghiệp có phản hồi	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng
Khối ngành/ Nhóm ngành	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**
Khối ngành III	720	786	852	650	598
Khối ngành V	8410	7755	8473	5843	5435
Khối ngành VII	920	1054	1016	784	687

6. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: 325 tỉ đồng.
- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 18 triệu đồng./.

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phụ lục 2. ĐĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM THỐNG KÊ NGUYỆN VỌNG XÉT TUYỂN

(Kèm theo công văn số 94/ĐHGTVT-KTĐBCLĐT ngày 8/3/2019 của Trường ĐH Giao thông Vận tải)

Tên trường: **Trường Đại học Giao thông Vận tải**

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	GHA	Nguyễn Quốc Tuấn	20/08/1978	Nam	Chuyên viên máy tính	Bộ môn Mạng và hệ thống thông tin - Khoa Công nghệ thông tin	013103454	0912228980	nqtuanuct@gmail.com
2		Trần Thị Hạnh Hương	18/08/1975	Nữ	Chuyên viên tuyển sinh	Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo	013060500	0979389372	huongtc@utc.edu.vn
3	GSA	Nguyễn Văn Tưởng	10/02/1985	Nam	Chuyên viên máy tính	Phòng Đào tạo đại học Phân hiệu	211808464	0971062222	nvtuong@utc2.edu.vn
4		Ngô Duy Tân	10/08/1986	Nam	Chuyên viên tuyển sinh	Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo Phân hiệu	290801769	0919486457	ndtan@utc2.edu.vn

Người lập biểu:
Họ và tên: Trần Thị Hạnh Hương
Điện thoại: 024-37606352
Di động: 0979389372

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3.

(Kèm theo Công văn số 94/ĐHGTVT- KTĐBCLĐT ngày 8/3/2019 của Trường ĐH Giao thông Vận tải)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
(MÃ TRƯỜNG: GHA)
Địa chỉ: Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
Điện thoại: 024-37663311 **Fax:** 024-37669613
Website: utc.edu.vn **Email:** khaothi_dbcldt@utc.edu.vn

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(MÃ TRƯỜNG: GSA)
Địa chỉ: 450 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028-38966798 **Fax:** 028-38964736
Website: utc2.edu.vn **Email:** tuyensinh@utc2.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2. Phương thức tuyển sinh: - Theo kết quả thi THPTQG năm 2019:
+ Điểm xét tuyển: Tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có).
- Theo Học bạ THPT:
Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cho ba năm học THPT) + điểm ưu tiên (nếu có) từ 20,00 điểm trở lên, trong đó không có điểm môn nào dưới 5,00.
- Tuyển thẳng:
+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Vật lý	
3	Hóa học	
4	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
5	Tin học	Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải. Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào các ngành sau: Toán ứng dụng, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:
+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông;
+ Thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG 2019 có tổng điểm xét tuyển dự kiến từ 15,00 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng có thể sẽ được điều chỉnh sau khi thí sinh có điểm thi THPT QG năm 2019).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cho ba năm học THPT) + điểm ưu tiên (nếu có) từ 20,00 điểm trở lên, trong đó không có điểm môn nào dưới 5,00.

- Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường: GHA (Đại học GTVT tại Hà Nội); GSA (Phân hiệu trường Đại học GTVT tại TP.HCM)
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường ĐH GTVT lấy điểm trúng tuyển theo từng Mã xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển (theo kết quả thi THPTQG năm 2019 hoặc tổng điểm theo học bạ) bằng ngưỡng điểm trúng tuyển thì ưu tiên thí sinh có điểm Toán cao hơn.
- Tổ chức tuyển sinh:

+ Thời gian: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy. Cụ thể:

* Với thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG 2019:

+ Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 20/4/2019: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại các trường THPT, các Sở GDĐT;
+ Từ ngày 22/7/2019 đến 17h00 ngày 29/7/2019: Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT theo phương thức trực tuyến;
+ Từ ngày 22/7/2019 đến 17h00 ngày 31/7/2019: Thí sinh thực hiện điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT bằng Phiếu ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ;
+ Từ ngày 06/8/2019 đến trước 17h00 ngày 08/8/2019: Nhà trường thực hiện quy trình xét tuyển đợt 1;
+ Trước 17h00 ngày 09/8/2019: Nhà trường công bố kết quả trúng tuyển đợt 1;
+ Trước 17h00 ngày 15/8/2019 (tính theo dấu bưu điện): Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học.

* Với thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT:

+ Từ ngày 01/6/2019 đến 14h00 ngày 20/6/2019: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tuyển vào trường bằng cách nộp trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện. (Mẫu Hồ sơ thí sinh tải tại địa chỉ ts.utc.edu.vn);
+ Trước 17h00 ngày 20/6/2019: Nhà trường công bố kết quả xét tuyển đợt 1;
+ Từ ngày 01/7/2019 đến 14h00 ngày 18/7/2019 (nếu còn chỉ tiêu): Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tuyển vào trường bằng cách nộp trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện. (Mẫu Hồ sơ thí sinh tải tại địa chỉ ts.utc.edu.vn);
+ Trước 17h00 ngày 18/7/2019: Nhà trường công bố kết quả xét tuyển đợt 2;
+ Từ 19/7/2019 đến ngày 23/7/2019: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học bằng cách nộp Học bạ bản chính (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2019); hoặc giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019 trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện.

* Với thí sinh xét tuyển thẳng:

+ Trước ngày 20/5/2019: Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển thẳng về Sở GDĐT;
+ Trước 17h00 ngày 18/7/2019: Nhà trường công bố kết quả xét tuyển thẳng;
+ Trước ngày 23/7/2019: Thí sinh trúng tuyển thẳng gửi Hồ sơ và xác nhận nhập học tại trường.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

+ Với thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG 2019: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại các trường THPT, các Sở GDĐT.
+ Với thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại trường ĐH GTVT hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Khảo thí & ĐBCLĐT, Trường ĐHGTVT, Số 3 phố Cầu Giấy, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội (với thí sinh ĐKXT tại Hà Nội); Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phân hiệu Trường ĐHGTVT tại TP.HCM, 450 Lê Văn Việt, P Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP.HCM.
+ Với thí sinh xét tuyển thẳng: Thí sinh gửi Hồ sơ xét tuyển thẳng về Sở GDĐT.

Các điều kiện xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy;

- Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

4. Các thông tin khác

- Hình thức đào tạo: theo hệ thống tín chỉ.

Học phí: Theo quy định về học phí của Chính phủ (năm 2018: học phí áp dụng cho các ngành thuộc khối Kỹ thuật là 272.000đ/1TC, khối Kinh tế là 228.000đ/1TC).

- Đối với chương trình chuyên sâu chất lượng cao, ngoài học phí, sinh viên sẽ phải đóng thêm kinh phí phục vụ nâng cao chất lượng.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1700 tại cơ sở Hà Nội và 1446 Phân hiệu tại TP. HCM.

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã xét tuyển (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)		Tổ hợp môn xét tuyển 5 (10)		Tổ hợp môn xét tuyển 6 (11)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành đào tạo đại học chính quy																	
Trường Đại học Giao thông vận tải (Mã tuyển sinh GHA)																	
1	GHA	GHA-01	Ngành Quản trị kinh doanh (gồm 4 chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp xây dựng, Quản trị doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông, Quản trị kinh doanh giao thông vận tải, Quản trị Logistics)	150	0	A00		A01				D01				D07	
2	GHA	GHA-02	Ngành Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	120	0	A00		A01				D01				D07	
3	GHA	GHA-03	Ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế Bưu chính - Viễn thông)	80	0	A00		A01				D01				D07	
4	GHA	GHA-04	Ngành Khai thác vận tải (gồm 5 chuyên ngành: Khai thác vận tải đường sắt đô thị, Khai thác vận tải đa phương thức,Vận tải - Thương mại quốc tế, Qui hoạch và quản lý GTVT đô thị, Logistics)	180	0	A00		A01				D01				D07	
5	GHA	GHA-05	Ngành Kinh tế vận tải (gồm 3 chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải và du lịch)	180	0	A00		A01				D01				D07	
6	GHA	GHA-06	Ngành Toán ứng dụng (chuyên ngành Toán - Tin ứng dụng)	50	0	A00		A01								D07	
7	GHA	GHA-07	Ngành Công nghệ thông tin	300	0	A00		A01								D07	
8	GHA	GHA-08	Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông)	50	0	A00		A01				D01				D07	
9	GHA	GHA-09	Ngành Kỹ thuật môi trường (chuyên ngành Kỹ thuật môi trường giao thông)	35	15	A00				B00		D01				D07	
10	GHA	GHA-10	Ngành Kỹ thuật cơ khí (gồm 2 chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hóa thiết kế cơ khí)	140	0	A00		A01				D01				D07	
11	GHA	GHA-11	Ngành Kỹ thuật Cơ điện tử (chuyên ngành Cơ điện tử)	80	0	A00		A01				D01				D07	
12	GHA	GHA-12	Ngành Kỹ thuật nhiệt (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh, Điều hòa không khí và thông gió công trình xây dựng)	70	0	A00		A01				D01				D07	
13			Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực														

TT (1)	Mã trường (2)	Mã xét tuyển (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)		Tổ hợp môn xét tuyển 5 (10)		Tổ hợp môn xét tuyển 6 (11)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
13.1	GHA	GHA-13	Chuyên ngành Máy xây dựng	40	10	A00		A01				D01				D07	
13.2	GHA	GHA-14	Nhóm chuyên ngành: Cơ giới hóa xây dựng cầu đường, Cơ khí giao thông công chính, Kỹ thuật máy động lực, Đầu máy - toa xe, Tàu điện - metro)	120	30	A00		A01				D01				D07	
14	GHA	GHA-15	Ngành Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ khí ô tô)	210	0	A00		A01				D01				D07	
15	GHA	GHA-16	Ngành Kỹ thuật điện (gồm 2 chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và giao thông, Hệ thống điện giao thông và công nghiệp)	90	0	A00		A01								D07	
16	GHA	GHA-17	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm 3 chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp, Kỹ thuật thông tin và truyền thông, Kỹ thuật viễn thông)	220	0	A00		A01								D07	
17	GHA	GHA-18	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa giao thông, Tự động hóa)	140	0	A00		A01								D07	
18	GHA	GHA-19	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm 4 chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	250	0	A00		A01				D01				D07	
19	GHA	GHA-20	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	30	10	A00		A01				D01				D07	
20			Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông														
20.1	GHA	GHA-21	Chuyên ngành Cầu đường bộ	365	0	A00		A01				D01				D07	
20.2	GHA	GHA-22	Nhóm chuyên ngành: Đường bộ, Kỹ thuật giao thông đường bộ	150	0	A00		A01				D01				D07	
20.3	GHA	GHA-23	Nhóm chuyên ngành: Cầu hầm, Đường hầm và metro	100	20	A00		A01				D01				D07	
20.4	GHA	GHA-24	Nhóm chuyên ngành: Đường sắt, Cầu-Đường sắt, Đường sắt đô thị	110	20	A00		A01				D01				D07	
20.5	GHA	GHA-25	Nhóm chuyên ngành: Đường ô tô - Sân bay, Cầu - Đường ô tô - Sân bay	85	15	A00		A01				D01				D07	
20.6	GHA	GHA-26	Nhóm chuyên ngành: Công trình giao thông đô thị, Công trình giao thông công chính	90	20	A00		A01				D01				D07	

TT (1)	Mã trường (2)	Mã xét tuyển (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)		Tổ hợp môn xét tuyển 5 (10)		Tổ hợp môn xét tuyển 6 (11)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
20.7	GHA	GHA-27	Nhóm chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế cầu đường, Địa kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ thuật GIS và trắc địa công trình	90	20	A00		A01				D01				D07	
21	GHA	GHA-28	Ngành Kinh tế xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Kinh tế quản lý khai thác cầu đường, Kinh tế xây dựng công trình giao thông)	120	0	A00		A01				D01				D07	
22	GHA	GHA-29	Ngành Quản lý xây dựng	100	0	A00		A01				D01				D07	
			Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao:														
23			Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông														
23.1	GHA	GHA-30	Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Pháp	40	0	A00		A01				D01		D03			
23.2	GHA	GHA-31	Chương trình chất lượng cao Cầu - Đường bộ Việt - Anh	40	0	A00		A01				D01				D07	
23.3	GHA	GHA-32	Chương trình chất lượng cao Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật	40	0	A00		A01				D01				D07	
24			Ngành Kỹ thuật xây dựng														
24.1	GHA	GHA-33	Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	0	A00		A01				D01				D07	
24.2	GHA	GHA-34	Chương trình chất lượng cao Vật liệu và Công nghệ Xây dựng Việt - Pháp	35	0	A00		A01				D01		D03			
25	GHA	GHA-35	Ngành Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	50	0	A00		A01				D01				D07	
26	GHA	GHA-36	Ngành Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	50	0	A00		A01				D01				D07	
Phân hiệu trường Đại học Giao thông vận tải tại TP.HCM (Mã tuyển sinh GSA)																	
1	GSA	GSA-01	Nhóm ngành: Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Máy xây dựng), Kỹ thuật Cơ điện tử (chuyên ngành Cơ điện tử)	90	0	A00		A01				D01				D07	
2	GSA	GSA-02	Ngành Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ khí ô tô)	130	0	A00		A01				D01				D07	
3	GSA	GSA-03	Ngành Kỹ thuật điện (chuyên ngành Trang bị điện trong Công nghiệp và Giao thông)	50	0	A00		A01				D01				D07	

TT (1)	Mã trường (2)	Mã xét tuyển (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)		Tổ hợp môn xét tuyển 5 (10)		Tổ hợp môn xét tuyển 6 (11)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4	GSA	GSA-04	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	85	0	A00		A01				D01				D07	
5	GSA	GSA-05	Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (gồm 2 chuyên ngành: Tự động hóa, Hệ thống giao thông thông minh - ITS)	90	0	A00		A01				D01				D07	
6	GSA	GSA-06	Ngành Công nghệ thông tin	110	0	A00		A01								D07	
7	GSA	GSA-07	Ngành Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	70	0	A00		A01				D01				D07	
8	GSA	GSA-08	Ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế bưu chính viễn thông)	40	0	A00		A01				D01				D07	
9	GSA	GSA-09	Ngành Kinh tế vận tải (chuyên ngành Kinh tế vận tải và du lịch)	60	0	A00		A01				D01				D07	
10	GSA	GSA-10	Ngành Kinh tế xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Kinh tế xây dựng công trình giao thông, Kinh tế quản lý khai thác cầu đường)	110	0	A00		A01				D01				D07	
11	GSA	GSA-11	Ngành Kỹ thuật xây dựng (gồm 2 chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	165	0	A00		A01				D01				D07	
12	GSA	GSA-12	Ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành: Quản trị kinh doanh giao thông vận tải)	65	0	A00		A01				D01				D07	
13	GSA	GSA-13	Ngành Khai thác vận tải (gồm 2 chuyên ngành: Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Logistics)	130	0	A00		A01				D01				D07	
14	GSA	GSA-14	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ, Cầu hầm, Công trình giao thông công chính, Công trình giao thông đô thị…)	210	50	A00		A01				D01				D07	
15	GSA	GSA-15	Ngành Quản lý xây dựng	45	0	A00		A01				D01				D07	

Người lập biểu
Họ và tên: Trần Thị Hạnh Hương
Điện thoại: 0979389372

K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương